Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 64/2007/NQ-HĐND	*Rạch Giá, ngày 11 tháng 12 năm 2007*

NGHỊ QUYẾT
Về việc ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 114/2004/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 83/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 90/BC-BKTNS ngày 07 tháng 12 năm 2007 của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của các vị đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành Tờ trình số 83/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (đính kèm bảng giá các loại đất trên địa bàn 14 huyện, thị xã, thành phố).

Điều 2. Thời gian thực hiện: từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cụ thể giá các loại đất trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo, triển khai các cấp, các ngành, các địa phương thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát chặt chẽ việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa VII, kỳ họp thứ mười bảy thông qua./.

CHỦ TỊCH

Trương Quốc Tuấn

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢNG QUY ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng điều chỉnh

Bảng Quy định này quy định giá các loại đất cụ thể tại các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang được quy định để làm cơ sở:

- Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
- Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp được quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai;
- Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp được quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai;
- Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp tổ chức cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất như quy định tại khoản 3, Điều 59 của Luật Đất đai;
- Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
- Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế được quy định tại Điều 39 và Điều 40 của Luật Đất đai;
- Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá Quy định này.

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người sử dụng đất thỏa thuận về giá đất với những người liên quan khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 4. Giá các loại đất được xác định cho từng huyện, thị xã, thành phố theo phụ lục đính kèm:

1. Giá đất tại thành phố Rạch Giá.
2. Giá đất tại huyện Châu Thành.
3. Giá đất tại huyện Tân Hiệp.
4. Giá đất tại huyện Giồng Riềng.
5. Giá đất tại huyện Gò Quao.
6. Giá đất tại huyện An Biên.
7. Giá đất tại huyện An Minh.
8. Giá đất tại huyện Vĩnh Thuận.
9. Giá đất tại huyện Hòn Đất.
10. Giá đất tại huyện Kiên Lương.
11. Giá đất tại thị xã Hà Tiên.
12. Giá đất tại huyện Kiên Hải.
13. Giá đất tại huyện Phú Quốc.
14. Giá đất tại huyện U Minh Thượng.

Chương II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Giá các loại đất được xác định như sau:

1. Nhóm đất nông nghiệp bao gồm các loại đất

a. Đất trồng cây hàng năm gồm: đất trồng lúa, đất trồng cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm khác;

b. Đất trồng cây lâu năm;

c. Đất rừng sản xuất;

d. Đất nuôi trồng thủy sản;

đ. Đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng thì được tính với mức giá là 3.000 đồng/m^2 cho toàn tỉnh.

Giá các loại đất trên được xác định theo từng vị trí của từng huyện, thị xã, thành phố. Tùy theo vị trí thuận lợi và không thuận lợi trong sản xuất được điều chỉnh tăng hoặc giảm 20% cho từng vị trí.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp bao gồm các loại đất

a. Đất ở tại nông thôn: hạn mức giao đất ở và hạn mức công nhận đất ở được quy định theo Quyết định số 39/2006/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh và được tính cho 3 khu vực và 3 vị trí như sau:

- Khu vực 1: các trục đường từ huyện xuống xã;
- Khu vực 2: các trục đường từ xã xuống ấp;
- Khu vực 3: các trục đường liên ấp và đất ở ngoài 2 khu vực trên.

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

Giao cho UBND các huyện, thị xã, thành phố xác định từng khu vực cụ thể tại địa phương.

- Vị trí 1: được xác định tính từ mốc lộ giới quy định đến mét thứ 20;
- Vị trí 2: tính từ mét thứ 21 đến mét thứ 40 (đối với đất liền kề vị trí 1);
- Vị trí 3: tính từ mét thứ 41 trở đi (đối với đất liền kề vị trí 2).

Đất ở nằm ngoài 3 vị trí trên được tính bằng vị trí 3. Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu chuyển mục đích thành đất ở đất chuyên dùng theo quy định nằm ngoài 3 vị trí nêu trên, giá đất của thửa đất được chuyển mục đích thành đất ở hoặc đất chuyên dùng được tính bằng giá vị trí 3 của đất ở liền kề, nhưng phải cao hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề. Trường hợp giá đất ở vị trí 3 thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề thì giá đất vị trí 3 được tính bằng vị trí 2 của đất ở liền kề.

b. Đất ở tại đô thị: được tính theo trục đường phố trong trung tâm thị trấn, thị xã, thành phố. Hạn mức giao đất ở và hạn mức công nhận đất ở được quy định theo Quyết định số 39/2006/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh và được phân làm 5 vị trí:

- Vị trí 1: được xác định tính từ mốc lộ giới đến mét thứ 20;
- Vị trí 2: tính từ mét thứ 21 đến mét thứ 40 (đối với đất liền kề vị trí 1);
- Vị trí 3:
  + Tính từ mét thứ 41 đến mét thứ 60 (đối với đất liền kề vị trí 2);
  + Áp dụng cho đất ở của hẻm chính thuộc đường phố chính có mặt hẻm hiện hữu lớn hơn hoặc bằng 3 mét.
- Vị trí 4:
  + Tính từ mét thứ 61 đến mét thứ 80 (đối với đất liền kề vị trí 3);
  + Áp dụng cho đất ở của hẻm chính thuộc đường phố chính có mặt hẻm hiện hữu từ 2 mét đến nhỏ hơn 3 mét.
- Vị trí 5:
  + Tính từ mét thứ 81 đến hết vị trí đất ở (đối với đất liền kề vị trí 4);
  + Áp dụng cho đất ở của các hẻm còn lại.

Đất ở nằm ngoài 5 vị trí trên được tính bằng vị trí 5. Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu chuyển mục đích thành đất ở hoặc đất chuyên dùng theo quy định nằm ngoài 5 vị trí trên, giá đất của thửa đất được chuyển mục đích thành đất ở hoặc đất chuyên dùng được tính bằng vị trí 5 của đất ở liền kề, nhưng phải cao hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề. Trường hợp giá đất ở vị trí 5 thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề thì giá đất vị trí 5 được tính bằng vị trí 4 của đất ở liền kề.

3. Nhóm đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (trừ các khu công nghiệp, khu dịch vụ, du lịch):

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

a. Đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh tại đô thị được tính bằng giá đất ở liền kề trong khu vực đô thị (đối với đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh tại đô thị loại 5 được tính không quá 4.500.000đ/m^2).

b. Đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh tại nông thôn được tính bằng 80% (riêng huyện Phú Quốc được tính bằng 100%) giá đất ở liền kề khu vực đó, nhưng không được thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề.

c. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản gồm:

- Đất khai thác đá vôi, sỏi, cát thì tính giá bằng 75.000đ/m^2;

- Đất khai thác đất sét, khai thác than bùn thì tính bằng 30.000đ/m^2;

- Đất khai thác đá làm đường thì tính giá bằng 50.000đ/m^2.

4. Các loại đất còn lại: đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp.

Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm: đất giao thông, thủy lợi, đất xây dựng các công trình văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao phục vụ lợi ích công cộng; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất xây dựng các công trình công cộng khác theo quy định của Chính phủ; đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; đất sông, ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng; đất chưa sử dụng.

Giá các loại đất trên được tính bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được quy định tại điểm a, b của khoản 3 Điều này.

Điều 6. Điều chỉnh mức chênh lệch giá ở giữa các đoạn đường trên cùng một tuyến đường (chỉ áp dụng cho công tác bồi thường): trường hợp trên cùng một đường phố hoặc đường giao thông có mức chênh lệch khác nhau do được phân nhiều đoạn thì được áp dụng hệ số điều chỉnh như sau:

- Đối với đất đô thị được áp dụng giảm 5% cho mỗi khoảng cách là 5 mét theo phương pháp giảm dần đều cho đến khi bằng mức giá quy định của đoạn tiếp theo;

- Đối với đất đường giao thông, trục giao thông không nằm trong đô thị, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp được áp dụng giảm 5% cho khoảng cách là 20 mét theo phương pháp giảm dần đều đến khi bằng mức giá quy định của đoạn tiếp theo.

Chương III
NHỮNG ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. Sau khi các tuyến đường đã được nâng cấp, các trung tâm thương mại hoàn thành đưa vào sử dụng thì các chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án có trách

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

nhiệm báo cáo bằng văn bản để Sở Tài chính đề xuất giá trình UBND tỉnh quyết định.

- Giá đất ở các nơi chưa xác định trong Quy định này nếu có vị trí và các điều kiện cơ sở hạ tầng tương tự đã nêu trong Quy định này thì được tính theo mức giá tương đương với mức giá quy định tại bảng giá các loại đất đính kèm và theo cách xác định cụ thể tại bảng quy định này. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành liên quan nghiên cứu trình UBND tỉnh quy định cụ thể cho từng trường hợp.

Điều 8. Bảng Quy định giá các loại đất này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2008, không áp dụng để giải quyết các công việc có liên quan đến giá đất trước đây.

Điều 9. Giao cho Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành chức năng và UBND các huyện, thị xã, thành phố thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc phát sinh, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp cùng các địa phương và các ngành có liên quan nghiên cứu đề xuất trình UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Bùi Ngọc Sương

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

Phụ lục 1

GIÁ ĐẤT TẠI THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Bảng 1**.** Giá đất nông nghiệp: đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm

- Giá theo Quyết định 44:

đvt: đồng/m^2

Hạng	Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm			
	Xã Phi Thông	Phường Vĩnh Thông	Phường Vĩnh Hiệp	Phường khác
1	x	35.000	90.000	80.000
2	x	30.000	70.000	70.000
3	x	25.000	60.000	60.000
4	20.000	20.000	25.000	50.000
5	15.000	15.000	x	40.000
6	10.000	10.000	x	30.000

- Giá đề nghị:

đvt: đồng/m^2

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm			
	Xã Phi Thông	Phường Vĩnh Thông	Phường Vĩnh Hiệp	Phường khác
1			120.000	135.000
2			100.000	120.000
3	40.000	60.000	80.000	100.000
4	20.000	40.000	60.000	80.000

Bảng 2. Giá đất ở nông thôn

- Giá theo Quyết định 44:

đvt: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực		
	1	2	3
Phường Vĩnh Hiệp			
1	250.000	200.000	150.000
2	125.000	125.000	90.000
Phường Vĩnh Thông			
1	350.000	180.000	120.000
2	175.000	90.000	60.000

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

Xã Phi Thông			
1	280.000	200.000	140.000
2	130.000	90.000	90.000

- Giá đề nghị:

đvt: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực		
	1	2	3
Phường Vĩnh Hiệp			
1	360.000	220.000	180.000
2	280.000	180.000	140.000
3	200.000	150.000	120.000
Phường Vĩnh Thông			
1	350.000	180.000	120.000
2	200.000	120.000	100.000
3	120.000	100.000	
Xã Phi Thông			
1	280.000	200.000	150.000
2	200.000	120.000	90.000
3	120.000	90.000	60.000

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị

đơn vị: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Giá theo 44 VT1	Giá đề nghị VT1
		VT1	VT1
1	Nguyễn Bỉnh Khiêm		
	- Từ Mạc Cửu - Lê Thị Hồng Gấm	4.000	4.000
	- Từ Lê Thị Hồng Gấm - Huỳnh Thúc Kháng	5.000	5.000
	- Từ Huỳnh Thúc Kháng - Trần Phú	6.000	6.000
	- Từ Trần Phú - Võ Trường Toản	2.500	2.500
2	Mạc Cửu		
	- Từ cầu Sông Kiên - Phạm Ngũ Lão	4.000	4.000
	- Từ Phạm Ngũ Lão - Lê Lai	3.500	3.500
	- Từ Lê Lai - Nguyễn Bỉnh Khiêm	3.000	3.000
	- Từ Nguyễn Bỉnh Khiêm - cầu Số 1	2.500	2.500
	- Từ cầu Số 1 - Nghĩa trang liệt sĩ	2.000	2.000
	- Từ Nghĩa trang liệt sĩ - cầu Số 2	1.000	1.000
3	Lý Thường Kiệt	2.500	2.500
4	Nguyễn Công Trứ	3.500	3.500
5	Võ Trường Toản		

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

	- Từ Lý Thường Kiệt - Tú Xương	1.500	1.500
	- Từ Tú Xương - Cầu Suối	600	600
	- Từ Cầu Suối - Nguyễn Thái Bình	400	400
6	Nguyễn Văn Kiến	1.500	1.500
7	Mạc Đỉnh Chi	2.000	2.000
8	Quang Trung		
	- Từ Lý Thường Kiệt - Tú Xương	2.500	2.500
	- Từ Tú Xương - Cầu Suối	1.200	1.200
	- Từ Cầu Suối - Nguyễn Thái Bình	600	600
9	Dương Minh Châu (bên kênh Tắc Tô)	400	400
10	Nguyễn Phi Khanh (bên kênh Tắc Tô)	400	400
11	Mậu Thân	2.500	2.500
12	Trần Quốc Toản		
	- Từ Mậu Thân - Võ Thị Sáu	2.500	2.500
	- Từ Võ Thị Sáu - Lê Thị Hồng Gấm	1.000	1.000
13	Trần Bình Trọng		
	- Từ Mạc Cửu - Trần Phú	3.500	3.500
	- Từ Trần Phú - Võ Thị Sáu	3.000	3.000
14	Nguyễn Huỳnh Đức	1.500	1.500
15	Trương Tấn Bửu	1.500	1.500
16	Tự Do	4.000	4.000
17	Võ Thị Sáu	2.000	2.000
18	Nguyễn Trãi	1.500	1.500
19	Phạm Ngũ Lão	2.000	2.000
20	Lê Thị Hồng Gấm	2.500	2.500
21	Lê Lai	1.500	1.500
22	Phạm Ngọc Thạch	1.500	1.500
23	Đông Hồ	1.500	1.500
24	Tú Xương	800	800
25	Nguyễn Thái Bình	600	600
26	Nguyễn Trường Tộ		
	- Từ Trần Phú - Võ Thị Sáu	1.000	1.000
	- Từ Võ Thị Sáu - chùa Thập Phương	800	800
27	Điện Biên Phủ	7.000	7.000
	Điện Biên Phủ nối dài	800	800
28	Nguyễn Tuân	700	700
	Nguyễn Tuân nối dài	400	400
29	Huỳnh Thúc Kháng	6.000	6.000
30	Lê Thánh Tôn	6.000	6.000
31	Lý Thái Tổ	6.000	6.000
32	Thủ Khoa Huân	4.000	4.000
33	Nguyễn Tri Phương	6.000	6.000

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

34	Hai Bà Trưng		
	- Từ Điện Biên Phủ - Huỳnh Thúc Kháng	3.000	3.000
	- Từ Điện Biên Phủ - Huỳnh Thúc Kháng (bên bờ kênh)	2.500	2.500
	- Từ Huỳnh Thúc Kháng - Nguyễn Thuyên	1.500	1.500
	- Hai Bà Trưng nối dài (đoạn còn lại)	1.000	1.000
35	Nguyễn Thuyên	1.500	1.500
36	Đăng Dung	1.200	1.200
37	Dương Đình Nghệ	1.500	1.500
38	Lý Chính Thắng	2.000	2.000
39	Nguyễn Cư Trinh		
	- Từ cầu Vàm Trư - Nguyễn Tuân	900	900
	- Từ Nguyễn Tuân - Lộ Liên Hương	500	500
	- Từ Lộ Liên Hương - Cầu Suối	400	400
40	Nam Cao	800	800
41	Lộ Liên Hương (từ QL80 - Quang Trung)	500	500
42	Trần Phú	9.500	9.500
43	Hoàng Diệu	2.000	2.000
44	Đinh Tiên Hoàng	1.500	1.500
45	Huỳnh Tịnh Của	1.500	1.500
46	Thành Thái	1.500	1.500
47	Bạch Đằng	2.000	2.000
48	Phan Bội Châu	1.500	1.500
49	Nguyễn Đình Chiểu	1.500	1.500
50	Hàm Nghi	2.000	2.000
51	Duy Tân	5.500	5.500
52	Hoàng Hoa Thám	8.000	8.000
53	Phạm Hồng Thái	7.500	7.500
54	Trần Quang Diệu	3.000	3.000
55	Phan Chu Trinh	6.000	6.000
56	Nguyễn Du	3.500	3.500
57	Nguyễn Hùng Sơn		
	- Từ Hoàng Diệu - Lê Lợi	2.500	2.500
	- Từ Lê Lợi - Trần Phú	3.500	3.500
	- Từ Trần Phú - Phan Văn Trị	3.000	3.000
58	Nguyễn Văn Trỗi	2.000	2.000
59	Trần Hưng Đạo		
	- Từ Lê Lợi - Trần Phú	7.000	7.000
	- Từ Trần Phú - Trịnh Hoài Đức	3.500	3.500
	- Từ Trịnh Hoài Đức - Thủ Khoa Nghĩa	2.000	2.000
	- Từ Thủ Khoa Nghĩa - Phan Văn Trị	1.500	1.500
	- Từ Phan Văn Trị - đầu Doi	1.000	1.000

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

60	Lê Lợi	8.000	8.000
61	Lý Tự Trọng		
	- Từ Duy Tân - Nguyễn Hùng Sơn	3.500	3.500
	- Từ Nguyễn Hùng Sơn - Trần Hưng Đạo	3.000	3.000
62	Hùng Vương		
	- Từ Trần Quang Diệu - Nguyễn Hùng Sơn	4.000	4.000
	- Từ Nguyễn Hùng Sơn - Trần Hưng Đạo	3.500	3.500
63	Trịnh Hoài Đức		
	- Từ Nguyễn Thoại Hầu - Nguyễn Hùng Sơn	3.000	3.000
	- Từ Nguyễn Hùng Sơn - Trần Hưng Đạo	2.500	2.500
64	Thủ Khoa Nghĩa	2.000	2.000
65	Phan Văn Trị	2.000	2.000
66	Nguyễn Thoại Hầu		
	- Từ cầu Sông Kiên - Thủ Khoa Nghĩa	3.000	3.000
	- Từ Thủ Khoa Nghĩa - Phan Văn Trị	2.000	2.000
	- Từ Phan Văn Trị - đầu Doi	1.500	1.500
67	Trần Chánh Chiếu	1.500	1.500
68	Kiều Công Thiện	1.500	1.500
69	Nguyễn Thái Học		
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Ngô Quyền	2.500	2.500
	- Từ Ngô Quyền - đầu Doi (kênh Ông Hiển)	2.000	2.000
70	Cô Bắc	2.500	2.500
71	Cô Giang	2.500	2.500
72	Phan Đình Phùng	2.000	2.000
73	Sư Thiện Ân	2.000	2.000
74	Chi Lăng	2.500	2.500
75	Nguyễn An Ninh	2.500	2.500
	Bùi Thị Xuân	1.200	1.200
76	Huỳnh Mẫn Đạt	1.500	1.500
77	Lạc Long Quân		
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Huỳnh Mẫn Đạt	3.000	3.000
	- Từ Huỳnh Mẫn Đạt - Ngô Quyền	1.500	1.500
78	Đống Đa		
	Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky	3.000	3.000
	Từ Nguyễn Trung Trực - Ngô Quyền	2.500	2.500
79	Âu Cơ	2.000	2.000
80	Bà Triệu	2.000	2.000
81	Ngô Quyền		
	- Từ cầu Ngô Quyền - Nguyễn An Ninh	4.000	4.000
	- Từ Nguyễn An Ninh - Đống Đa	3.000	3.000
	- Từ Đống Đa - Nguyễn Văn Cừ	2.000	2.000
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Ngô Gia Tự	1.500	1.500

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

	- Từ Ngô Gia Tự - đoạn cuối	800	800
82	Nguyễn Trung Trực		
	- Từ cầu Kênh Nhánh Trực - Đống Đa	9.000	9.000
	- Từ Đống Đa - Nguyễn Văn Cừ	7.500	7.500
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - cầu An Hoà	6.500	6.500
	- Từ cầu An Hoà - cầu Rạch Sỏi	7.000	7.000
83	Lâm Quang Ky		
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Cô Bắc	2.000	2.000
	- Từ Cô Bắc - Đống Đa	3.000	3.000
	- Từ Đống Đa - Ngô Văn Sở	2.500	2.500
	- Từ Ngô Văn Sở - Trần Khánh Dư	2.000	2.000
84	Chu Văn An		
	- Từ Lạc Hồng - Đống Đa	1.500	1.500
	- Từ Đống Đa - trường Nguyễn Đình Chiểu	1.200	1.200
	- Từ Rạch Mẽo - Ngô Gia Tự	1.000	1.000
	- Từ Lộ 20 (Nguyễn Trung Trực - Chu Văn An)	800	800
	- Từ Lộ 20 - Ngô Gia Tự	600	600
85	Lạc Hồng		
	- Ngô Quyền - Lâm Quang Ky (bên ngoài)	8.000	8.000
	- Ngô Quyền - Lâm Quang Ky (bên trong)	2.000	2.000
	Đặng Trần Côn (đường vào trường Chu Văn An)	800	800
	Sương Nguyệt Anh (đường vào trường Nguyễn Đình Chiểu)	1.000	1.000
	Trương Hán Siêu	800	800
86	Nguyễn Văn Cừ	3.000	3.000
87	Lê Hồng Phong	2.000	2.000
88	Trần Khánh Dư	2.000	2.000
89	Trần Quý Cáp		
	- Từ Nguyễn Trung Trực - đình An Hòa	1.500	1.500
	- Từ đình An Hoà - đường vào chùa Thôn Dôn	1.000	1.000
	- Từ đường vào chùa Thôn Dôn - đầu Doi	500	500
90	Cặp kênh Ông Hiển		
	- Từ Trương Định - cầu Thanh Niên	1.000	1.000
	- Từ cầu Thanh Niên - Trần Quý Cáp	800	800
91	Nhật Tảo	2.000	2.000
92	Trương Định	1.000	1.000
	Trương Định (nối dài cặp bờ sông)		
	Từ trường An Hòa - Trần Quý Cáp	500	500
93	Ngô Thời Nhiệm		
	- Từ Nguyễn Trung Trực - nhà máy VTF	2.000	2.000
	- Từ nhà máy VTF - cuối đường	1.000	1.000

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

94	Tô Hiến Thành	2.000	2.000
95	Lê Quý Đôn	2.000	2.000
96	Phan Đăng Lưu	1.000	1.000
97	Trần Quang Khải	2.500	2.500
98	Ngô Gia Tự	2.500	2.500
99	Ngô Văn Sở	1.000	1.000
100	Trần Nhật Duật (đường ngang sau Bưu điện tỉnh)	1.000	1.000
101	Vân Đài (đường nội bộ khu QD đánh cá)	1.000	1.000
102	Sư Vạn Hạnh (đường vào chùa Thôn Dôn)	800	800
103	Thiên Hộ Dương	500	500
104	Nguyễn Trung Ngạn (nhà Tư Hiếu)	400	400
105	Nguyễn Tiểu La (sau Sở Giao thông)	1.300	1.300
106	Ngô Đức Kế (sau Tài nguyên Môi trường)	800	800
107	Phùng Hưng (hẻm 1442 NTT mở rộng)	1.500	1.500
108	Thái Phiên (hẻm Lê Quý Đôn)	500	500
109	Ngô Thì Sĩ (bọc sau Công viên VH An Hoà)	400	400
110	Trần Thủ Độ (cặp Sở TTTD)	1.000	1.000
111	Lương Văn Can (cặp kênh Điều Hành)	1.000	1.000
112	Cách Mạng tháng 8		
	- Từ cầu Rạch Sỏi - cống So Đũa	6.000	6.000
	- Từ cống So Đũa - cầu Quằn	4.000	4.000
113	Mai Thị Hồng Hạnh		
	- Từ Cách Mạng Tháng 8 - Trạm Y tế	8.000	8.000
	- Từ Trạm Y tế - Nguyễn Thiện Thuật	6.000	6.000
	- Từ Nguyễn Thiện Thuật - ranh H.Châu Thành	4.000	4.000
114	Nguyễn Chí Thanh		
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Cao Bá Quát	8.000	8.000
	- Từ Cao Bá Quát - Trương Vĩnh Ký	6.000	6.000
	- Từ Trương Vĩnh Ký - Trần Cao Vân	4.000	4.000
	- Từ Trần Cao Vân - Cầu Ván	2.000	2.000
	- Từ Cầu Ván - ranh H.Châu Thành	1.200	1.200
115	Hồ Xuân Hương	6.000	6.000
116	Cao Bá Quát		
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Lương Ngọc Quyến	5.000	5.000
	- Từ Lương Ngọc Quyến - U Minh 10	3.500	3.500
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Nguyễn Thiện Thuật	2.500	2.500
117	Bà Huyện Thanh Quan		
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Hải Th Lãn Ông	5.000	5.000
	- Từ Hải Th Lãn Ông - U Minh 10	2.500	2.500
118	Trần Cao Vân		

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

	- Từ Nguyễn Chí Thanh - bến đò	2.000	2.000
	- Đoạn còn lại	1.500	1.500
118	U Minh 10		
	- Từ Hồ Xuân Hương - Bà Huyện Thanh Quan	1.500	1.500
	- Từ Bà HuyệnThanh Quan - cuối U Minh 10	1.000	1.000
119	Nguyễn Thiện Thuật		
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Đoàn Thị Điểm	1.500	1.500
	- Từ Đoàn Thị Điểm - Nguyễn Chí Thanh	1.000	1.000
120	Hải Thượng Lãn Ông		
	-Từ Ngã ba Rạch Sỏi - Hồ Xuân Hương	6.000	6.000
	- Đoạn còn lại	4.000	4.000
121	Đoàn Thị Điểm		
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đinh Công Tráng	2.000	2.000
	- Từ Đinh Công Tráng - Nguyễn Thiện Thuật	1.000	1.000
122	Cao Thắng		
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - chùa Khmer	2.000	2.000
	- Từ chùa Khmer - cầu Thanh Niên	1.000	1.000
	- Từ cầu Thanh Niên - ranh H. Châu Thành	500	500
124	Trương Vĩnh Ký		
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đinh Công Tráng	1.000	1.000
	- Từ Đinh Công Tráng - Nguyễn Thiện Thuật	600	600
125	Các khu tái định cư	600	600
126	Dự án lấn biển (giá theo dự án hiện hành)		
127	Đinh Công Tráng		
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Đoàn Thị Điểm	2.000	2.000
	- Từ Đoàn Thị Điểm - Nguyễn Chí Thanh	1.500	1.500
128	Nguyễn Gia Thiều		
	- Từ Tôn Thất Đạm - Nguyễn Bính	1.000	1.000
	- Từ Nguyễn Bính - ranh Châu Thành	600	600
129	Tôn Thất Đạm	500	500
130	Đào Duy Từ		
	- Từ Nguyễn Gia Thiều - Ụ tàu	800	800
	- Từ Ụ tàu - ranh Châu Thành	500	500
131	Nguyễn Bính	500	500
132	Nguyễn Văn Siêu	1.000	1.000
133	Nguyễn Thông	500	800
134	Lương Ngọc Quyến	2.000	2.000
135	Trần Xuân Soạn	2.000	2000
136	Tống Duy Tân	1.500	1.000
137	Sư Thiện Chiếu		
	- Từ Cao Thắng - CM Tháng 8	1.500	1.500

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

	- Từ Cao Thắng - Mai Thị Hồng Hạnh	1.000	1.000
138	Bùi Viện	650	650
139	Nguyễn Biểu (xóm 3)	600	600
140	Đặng Huy Trứ	1.000	1.000

Phụ lục 2

GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN CHÂU THÀNH

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp: đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản

- Giá theo Quyết định 44:

đvt: đồng/m^2

Hạng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
1	37.500	29.000	37.500
2	32.500	26.500	32.500
3	29.000	23.500	29.000
4	24.500	19.500	24.500
5	21.500	15.500	21.500

- Giá đề nghị:

đvt: đồng/m^2

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
Các xã: Bình An, Vĩnh Hòa Phú, Vĩnh Hòa Hiệp			
1	40.000	49.000	49.000
2	35.000	43.000	43.000
3	29.000	37.000	37.000
4	23.000	32.000	32.000
Thị trấn Minh Lương và các xã còn lại			
1	27.000	33.000	33.000
2	24.000	29.000	29.000
3	20.000	25.000	25.000
4	16.000	22.000	22.000

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

* *Ghi chú:* đất nông nghiệp vị trí 1 được chuyển đổi từ đất hạng 2, vị trí 2 được chuyển đổi từ đất hạng 3, vị trí 3 được chuyển đổi từ đất hạng 4, vị trí 4 được chuyển đổi từ đất hạng 5.

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung:

- Giá theo Quyết định 44:

đvt: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực		
	1	2	3
1	200.000	150.000	100.000
2	110.000	80.000	60.000

- Giá đề nghị:

đvt: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực		
	1	2	3
1	200.000	150.000	100.000
2	120.000	100.000	80.000
3	100.000	80.000	60.000

* Giá đất ở tại các cụm dân cư: áp dụng theo giá dự án.

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường Quốc lộ:

đvt: 1000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá theo 44 VT1	Giá đề nghị VT1
1	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (QL63)		
	- Từ cống số 2 đến cây xăng An Thành	600	800
	- Từ cây xăng An Thành đến Bảng Vàng	1.200	1.200
	- Từ Bảng Vàng - đầu lộ cảng cá Tắc Cậu	1.600	1.600
	- Từ đầu lộ cảng cá- bến phà Tắc Cậu	2.000	2.000
	-Từ cống số 2 - khu tái định cư (bên rạch Cái Thia)	500	700
2	Quốc Lộ 61		
	- Từ ranh Rạch Sỏi (cống Tám Đô) đến Tòa án huyện	2.000	2.000
	- Từ cầu Xà Xiêm đến cầu KaPoHe	1.200	1.200
	- Từ cầu KaPoHe đến cầu Cống (ranh huyện Giồng Riềng)	800	800
3	Quốc Lộ 80		
	- Từ cầu Quằn đến ngã ba Giục Tượng	1.200	1.200
	- Từ ngã ba Giục Tượng đến cầu Móng	1.000	1.000
	- Từ cầu Móng đến cống 19	600	600

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

	- Từ cống 19 đến giáp ranh Thạnh Trị, Tân Hiệp	400	400

Bảng 2.1. Giá đất ở xã Bình An

đvt: 1000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá theo 44 VT1	Giá đề nghị VT1
1	Đường chợ đến trụ điện vượt sông Cái Lớn	400	400
2	Từ chợ đến đầu Lô 1 (ấp An Ninh)	400	400
3	Đường từ đầu Lô 1 - cuối Lô 2 (ấp An Ninh)	300	300
4	Lộ Bảng Vàng	300	300
5	Lộ Kha Ma	300	300
6	Lộ An Bình (từ Rạch Sóc Tràm - dưới 1.000m)	400	500
7	Lộ An Bình (từ mét thứ 1.000 - xẻo Thầy Bảy)	300	400
8	Chợ Tắc Cậu (từ trung tâm chợ ra mỗi bên 100m)	1.200	800
9	Đường vào cảng Tắc Cậu	1.200	1.200
10	Đường nội ô khu tái định cư Tắc Cậu (ABCDE)	600	600
11	Đường Gò Đất - xã Bình An (từ QL 61 - cầu Sập)	300	300
12	Lộ cảng đường sông (từ QL63 - rạch Sóc Tràm)	400	600
13	Từ bến phà đến cảng đường sông (mé sông Cái Bé)	400	600

Bảng 2.2. Giá đất ở xã Thạnh Lộc

đvt: 1000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá theo 44 VT1	Giá đề nghị VT1
1	Trung tâm xã	300	300
2	Lộ kênh 6 Thạnh Lộc	400	400
3	Đường kênh Đòn Dong (từ giáp Vĩnh Hiệp-giáp MTA)	300	300
4	Đất ở cặp tuyến kênh Cái Sắn	300	300

Bảng 2.3. Giá đất ở xã Mong Thọ

đvt: 1000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá theo 44 VT1	Giá đề nghị VT1
1	Chợ số 1 Mong Thọ	1.400	1.400

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

Bảng 2.4. Giá đất ở xã Mong Thọ B

đvt: 1000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá theo 44 VT1	Giá đề nghị VT1
1	Lộ Chung Sư (Trạm biến thế - nhà bà Đẳng)	300	300
2	Chợ Phước Lợi	1.200	1.200
3	Chợ cầu Móng	1.200	1.200

Bảng 2.5. Giá đất ở xã Mong Thọ A

đvt: 1000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá theo 44 VT1	Giá đề nghị VT1
1	Đường kênh Đòn Dong (từ giáp Thạnh Lộc - giáp Tân Hiệp)	300	300
2	Đường kênh Tư Mong Thọ A	300	300
3	Đường kênh Ba Chùa	300	300
4	Đất ở cặp tuyến kênh Cái Sắn	300	300
5	Đường kênh 5 A (từ đầu kênh Cái Sắn – kênh Đòn Dong)		250

Bảng 2.6. Giá đất ở xã Vĩnh Hòa Hiệp

đvt:1000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá theo 44 VT1	Giá đề nghị VT1
1	Tà Niên:		
	- Từ QL61 đến cổng trường học	1.200	1.200
	- Từ cổng (trường THCS VHH) đến ngã ba đi Cầu Ván	1.400	1.400
	- Từ ngã 3 Cầu Ván đến đầu vựa tép ông Bữu	1.600	1.600
2	Đường lộ đá Tà Niên (từ ngã 3 đến giáp ranh Rạch Sỏi)	800	800
3	Chợ Tà Niên	2.000	2.000
4	Đường từ QL 61 - cầu vào CDCVL Vĩnh Hoà Hiệp	600	600
5	Đường mé sông (từ vựa tép - hết nhà máy giải phóng 1 cũ)	800	800
6	Đường từ ranh nhà máy giải phóng 1 cũ - giáp Rạch Sỏi	600	600
7	Đường từ QL 61- kênh So Đũa (Phòng thuốc nam)	600	600
8	Lộ ấp Vĩnh Thành A (từ Đình NTT - cầu 9 Trí)	400	400
9	Đường từ cầu Thanh Niên đến giáp ranh Rạch	300	300

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

	Sỏi		
10	Đường từ cầu Thanh Niên đến sông Cái Bé (Đập Đá)	300	300
11	Lộ ấp Hoà Thuận (từ cầu 5 Kế - cầu Tà Niên)	300	300
12	Đường từ cầu cụm dân cư đến giáp phường Vĩnh Lợi (bờ Tây và bờ Đông)	300	300
13	Đường từ cầu 5 Kế đến giáp ranh kênh Giục Tượng		300
14	Đường từ cầu 5 Kế đến giáp ranh CDCVL Vĩnh Hòa Hiệp		300
15	Đường từ Quốc lộ 61 đến trụ sở ấp Sua Đũa cũ		600

Bảng 2.7. Giá đất ở xã Giục Tượng

đvt: 1000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá theo 44 VT1	Giá đề nghị VT1
1	Lộ Cù Là - Giục Tượng (từ trụ sở ấp Tân Bình-cầu 5 Thành)	300	300
2	Trung tâm chợ xã	600	600
3	Từ Quốc lộ 80 đến UBND xã Giục Tượng	500	500
4	Đường từ cầu UBND xã Giục Tượng đến cầu kênh KH1	300	300

Bảng 2.8. Giá đất ở xã Vĩnh Hòa Phú

đvt: 1000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá theo 44 VT1	Giá đề nghị VT1
1	Đường Vĩnh Hòa 1 - Vĩnh Hòa 2 giáp rạch Cà Lang	400	600
2	Đường Vĩnh Phú - Vĩnh Quới (từ rạch Khai Luông - hết kênh Lồng Tắc)	300	300
3	Đường lộ ấp Vĩnh Đằng (từ giáp ranh TT. Minh Lương - cầu ấp Vĩnh Đằng)	300	300
4	Từ cầu Thanh Niên đến - vàm Cây Dương (ấp Vĩnh Hội)	300	300
5	Từ cầu Thanh Niên đến vàm Bà Lịch (Vĩnh Hội)	300	300

Bảng 2.9. Giá đất ở xã Minh Hòa

đvt: 1000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá theo 44	Giá đề nghị

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

		VT1	VT1
1	QL 61 bờ Bắc (từ Khoen Tà Tưng đến UBND xã)	400	400
2	Chợ Chắc Kha	800	800
3	Đường Bình Lợi (từ chợ Chắc Kha - cầu Chùa)	500	500
4	Đường ấp Hòa Thạnh (Ql 61 - ngã 3 cầu Sập)	300	300
5	Đường từ cổng nhà ông Tám Tỷ - cầu cảng	400	400
6	Từ QL 61 đến cổng nhà ông Tám Tỷ	800	800
7	Từ QL 61- cụm dân cư vượt lũ ấp Minh Long	300	300
8	Từ QL 61- cụm dân cư vượt lũ ấp Minh Hưng	300	300
9	Đường xóm Trại Cưa (từ cầu Chắc Kha - vàm cầu Cống)	300	300
10	Đường An Khương (từ cầu Chắc Kha - kênh KH3)	300	300

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị và đất ở đường giao thông nông thôn tại thị trấn Minh Lương

Bảng 3.1. Giá đất ở đô thị tại thị trấn Minh Lương

đvt:1000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá theo 44 VT1	Giá đề nghị VT1
1	Quốc Lộ 61		
	- Từ cầu Minh Lương đến ngã ba Tắc Cậu	4.000	4.000
	- Từ ngã ba Tắc Cậu đến hết Trường B8	1.800	1.800
	- Từ cầu Minh Lương đến hết Tòa án huyện	2.000	2.000
2	Đường từ cuối Trường B8 đến cầu Xà Xiêm	1.600	1.600
3	Hai đường trung tâm cặp chợ nhà lồng		
	- Hướng Bắc	3.600	3.600
	- Hướng Nam	3.000	3.000
4	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (QL63)		
	- Từ QL61 đến hết trụ sở Bảo hiểm Xã hội huyện	2.000	2.000
	+ Bên kia bờ kênh rạch Cái Thia	1.400	1.400
	-Từ hết trụ sở BHXH huyện đến cống số 2	1.400	1.400
	+ Bên kia bờ kênh rạch Cái Thia	1.200	1.200
5	Đường vào UBND TT. Minh Lương (đến Đài Truyền thanh huyện)	2.000	2.000
6	Từ QL61 đến cầu Ba Sa	1.400	1.400
7	Từ cầu Ba Sa đến đầu chùa ông Bổn	1.400	1.400
8	Từ đầu chùa ông Bổn đến đầu cầu đường Nhà Đèn	1.400	1.400
9	Từ đầu cầu đường Nhà Đèn đến đầu đường Hắc Kỳ	1.400	1.400

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

10	Từ cuối đường Hắc Kỳ - đầu chùa Cà Lang Mương (mé sông)	800	800
11	Hắc Kỳ (từ QL61 đến mé sông)	1.400	1.400
12	Đường Nhà Đèn (từ QL61 đến mé sông)	1.400	1.400
13	Đường từ cổng chùa Cà Lang Ông qua chợ	1.200	1.200
14	Đường từ đầu cầu sắt đến đầu chùa Cà Lang Ông	1.000	1.000
15	Đường từ QL 61 - ngã 3 Cà Lang (trạm xá cũ)	600	600
16	Đường từ Đài Truyền thanh - ngã 3 Cà Lang	600	600

Bảng 3.2. Giá đất ở đường giao thông nông thôn thị trấn Minh Lương

đvt: 1000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá theo 44 VT1	Giá đề nghị VT1
1	Từ QL 63 - giáp ranh ấp Vĩnh Đằng	400	400
2	Lộ Cù Là khu phố Minh Phú, Minh Lương	300	300
3	Lộ Cà Đao	300	300
4	Lộ Xã Hóa	300	300
5	Đường Cao Lãnh	250	250
6	Đường xóm Bà Hội	300	300
7	Đường kênh Năm Thước - trại giống (2 bên bờ kênh)	300	300
8	Đường từ cầu Ba Sa đến kênh thủy lợi Hồng Tôn	250	250
9	Đường mé sông (từ KP Minh Lạc - KP Minh An)	300	300
10	Đường mé sông (từ KP Minh Lạc- đầu ngã 3 Giục Tượng)	300	300
11	Đường cặp mé sông (từ KP Minh Phú - rạch Cà Lang)	300	300
12	Đường KH1 (từ đầu đường đến hết địa bàn TT. Minh Lương)		300

*Trung tâm chợ, trung tâm xã tính cho các đường chung quanh chợ và đường chính mặt chợ mỗi bên 100m./.

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

Phụ lục 3

GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN TÂN HIỆP

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp: đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản và đất trồng rừng sản xuất

Theo Quyết định 44:

đvt: đồng/m^2

Hạng	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất
1	23.000	25.000	x	x
2	20.000	21.000	x	x
3	16.000	17.000	x	x
4	12.000	14.000	10.000	4.000
5	8.000	10.000	8.000	3.000
6	6.000	x	6.000	2.000

Đề nghị điều chỉnh:

đvt: đồng/m^2

Vị trí	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản
1	26.000	28.000	x
2	22.000	24.000	x
3	18.000	20.000	12.000

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

4	14.000	16.000	10.000

Bảng 2. Giá đất ở nông thôn

a. Áp dụng chung:

đvt: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực		
	1	2	3
Theo QĐ 44:			
1	200.000	100.000	80.000
2	100.000	50.000	40.000
Đề nghị điều chỉnh:			
1	200.000	100.000	80.000
2	100.000	50.000	40.000
3	50.000	x	x

b. Giá đất ở dọc các tuyến đường và các đường trung tâm chợ:

đvt:1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá theo QĐ 44 VT1	Đề nghị điều chỉnh VT1
I	Quốc lộ 80		
1	Từ cầu kênh 9 đến đầu kênh 3	900	1.000
2	Từ đầu kênh 3 đến UBND xã Thạnh Đông A	1.200	1.400
3	Từ UBND xã Thạnh Đông A đến đầu kênh 8	1.400	1.600
4	Từ Ngân hàng Đông Á đến đầu kênh 4	1.200	1.400
5	Từ đầu kênh 4 đến đầu kênh 7	800	
6	Từ đầu kênh 7 đến cây xăng Bảy Lai	1.000	
7	Từ Quỹ tín dụng Đông Thọ cũ đến giáp huyện Châu Thành (ranh làng)	900	
8	Chợ kênh Năm	1.300	
9	Chợ kênh Tám	2.000	
10	Tuyến đường kênh 7 (xã Thạnh Trị)		
	- Từ đầu kênh 7 đến kênh Đòn Dong	600	
	- Từ kênh Đòn Dong đến cuối kênh	400	
11	Tuyến đường 963 (Thạnh Trị)		
	- Từ đầu kênh đến UBND xã Thạnh Trị	1.200	
	- Từ UBND xã Thạnh Trị đến cuối kênh	1.000	
12	Xã Thạnh Đông		
a	Đông Lộc (600m)	1.200	
b	Kênh 9B (từ đầu kênh đến kênh Đòn Dong)		
	- Lộ A	400	600

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

	- Lộ B	200	400
	- Kênh 9A (từ kênh Đòn Dong đến cuối kênh)	200	
c	Thạnh Tây		
	- Lộ A	220	300
	- Lộ B	200	260
13	Xã Tân Thành		
a	Lộ A		
	- Từ trường cấp III đến cống xã		400
	- Từ cống xã đến kênh Giáo Giỏi	320	600
	- Từ kênh Giáo Giỏi đến cống xã Diễu	200	400
	- Từ cụm tuyến dân cư ấp Chí Thành trở ra Long Xuyên 500m, trở vào Rạch Giá 500m	260	300
	- Từ trường cấp III đến kênh Hữu An giáp Tân Hội - Rạch Giá	220	260
b	Lộ B		
	- Từ kênh Zero đến kênh II	200	260
14	Xã Tân Hội		
a	Lộ A		
	- Từ kênh Hữu An đến kênh Năm Vụ	220	260
	- Từ kênh Năm Vụ đến kênh Đập Đá	220	400
	- Từ kênh Đập Đá đến Phi Thông	220	260
b	Lộ B		
	- Từ kênh II đến hết kênh 5	200	260

* Các cụm tuyến dân cư vượt lũ tính theo giá dự án.

Bảng 3. Giá đất ở đô thị

đvt:1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá theo QĐ 44 VT1	Đề nghị điều chỉnh VT1
1	Quốc lộ 80		
	- Từ cầu Huyện đội đến trường cấp III	2.700	
	- Từ trường cấp III đến Phòng Văn hóa Thông tin	1.800	
	- Từ Phòng Văn hóa Thông tin đến cầu kênh 10	1.200	
2	Hai đường cặp chợ nhà lồng	2.700	
3	Từ sau chợ nhà lồng đến cầu Đình	1.300	
4	Từ chợ nhà lồng đến UBND thị trấn	1.300	

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

5	Từ kênh Đông Bình đến cầu cây xóm Nhà Ngang (phía chợ)	1.000	1.200
6	Từ cầu cây xóm Nhà Ngang đến đường Đất Thánh	800	
7	Từ đường Đất Thánh đến kênh 10	600	800
8	Kênh Cầu Đình (phía bên đình)		
	- Từ kênh Đông Bình đến cầu cây xóm Nhà Ngang	1.200	
	- Từ cầu cây xóm Nhà Ngang đến đường Đất Thánh	1.000	
	- Từ đường Đất Thánh đến kênh 10	800	
9	Đường vào bệnh viện Tân Hiệp	1.000	
10	Đường vào UBND thị trấn Tân Hiệp	1.000	
11	Từ kênh 10 đến giáp ranh kênh Mới	800	
12	Đường Đất Thánh	800	
13	Chợ kênh B	2.500	
14	Cặp hai bên hông đường vào chợ kênh B	1.000	1.500
15	Từ chợ kênh B đến Trường tiểu học Thạnh Đông B1	1.800	
16	Từ Trường TH Thạnh Đông B1 đến Huyện đội Tân Hiệp	1.000	
17	Từ cầu kênh 10 đến cầu kênh 9	900	
18	Chợ kênh Tám	2.700	
19	Cặp hai bên hông đường vào chợ kênh Tám	2.000	
20	Chợ kênh Năm	1.300	2.000
21	Cặp hai bên hông đường vào chợ kênh Năm	1.000	1.500

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

Phụ lục 4

GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN GIỒNG RIỀNG

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp: đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản và đất rừng sản xuất

Theo Quyết định 44:

đvt: đồng/m^2

Hạng	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất
1	23.000	25.000	x	x
2	19.000	21.000	x	x
3	16.000	17.500	x	x
4	14.000	15.000	7.000	x
5	12.000	13.000	6.000	6.300
6	9.000	x	5.000	4.000

Đề nghị điều chỉnh:

đvt: đồng/m^2

Vị trí	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
1	27.000	32.000	x
2	25.000	29.000	x
3	23.000	26.000	x

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

4	21.000	23.000	6.300

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung:

đvt: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực		
	1	2	3
Theo QĐ 44:			
1	130.000	110.000	90.000
2	65.000	55.000	45.000
Đề nghị điều chỉnh:			
1	180.000	160.000	140.000
2	90.000	80.000	70.000
3	45.000	40.000	x

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường và các đường trung tâm chợ:

đvt: 1000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá theo QĐ44 VT1	Đề nghị điều chỉnh VT1
1	Xã Long Thạnh		
	- Từ cống Chắc Kha đến cống Nhà máy đường	180	350
	- Từ cống Nhà máy đường đến cầu Bến Nhứt	400	800
	- Từ cầu Bến Nhứt đến cống Đường Xuồng	170	220
	- Từ cống Đường Xuồng đến cầu Đường Xuồng	300	380
	- Từ ngã ba Long Thạnh đến cống Ba Thiện	250	320
	- Từ cống Ba Thiện đến giáp ranh thị trấn Giồng Riềng	160	200
	- Từ cống Đường Xuồng đến giáp ranh đất xã Thới Quản		200
2	Thị trấn Giồng Riềng		
	- Từ cầu Rạch Tranh đi hướng xã Long Thạnh 300m	300	380
	- Đoạn cách cầu Rạch Tranh 300m đến giáp ranh xã Long Thạnh	180	230
	- Từ cầu Rạch Tranh đi hướng thị trấn Giồng Riềng 300m	300	380
	- Đoạn cách cầu Rạch Tranh 300m đến cống	180	350

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

	Ba Tường		
	- Từ cống Ba Tường đến bến xe (nhà Hai Tài)	350	550
	- Từ kênh 1 đến kênh 6 hướng xã Thạnh Hòa (tỉnh lộ 963)	300	500
	- Từ trạm bơm bệnh viện đến đầu kênh 1 dọc đê bao phía bên sân vận động đến cầu kênh 1 lộ liên huyện 963	300	380
	- Từ cầu Hồng Hạnh đến bến phà xã Vĩnh Thạnh	150	190
	- Từ UBND thị trấn dọc kho lương thực đến trụ sở KV 8	260	330
3	Xã Vĩnh Thạnh		
	- Từ trụ sở UBND xã Vĩnh Thạnh đến nhà máy xay lúa ông Ba Kỳ Đà	100	130
	- Từ cầu UBND xã Vĩnh Thạnh dọc kênh Cây Dừa phía bên lộ chính đến kênh Sáu Thì	150	190
4	Xã Thạnh Hưng		
	- Từ ngã ba nhà máy nước đến cầu Đài Chiến sĩ	180	230
	- Từ cầu Đài Chiến sĩ bên lộ chính (trung tâm xã) đến cầu Ba Lan	200	250
	- Từ cầu Ba Lan đến giáp ranh xã Thạnh Phước		160
	- Từ bến phà Thạnh Hưng đến giáp ranh xã Thạnh Lộc		160
5	Xã Ngọc Hòa		
	- Từ phà Công Binh đến cầu Thác Lác hướng xã Hòa An	150	190
	- Từ cầu KH7 xã Ngọc Hòa đi về hướng xã Ngọc Chúc 500m (lộ 963)	200	250
	- Đoạn cách cầu KH7 xã Ngọc Hòa 500m đến giáp ranh xã Ngọc Chúc (lộ 963)	180	230
	- Từ cầu KH7 xã Ngọc Hòa đi về hướng cầu Công Binh 500m (lộ 963)	200	250
	- Đoạn cách KH7 xã Ngọc Hòa 500m đến giáp ranh cầu Công Binh	180	230
	- Từ cầu KH7 xã Ngọc Hòa đi về hướng xã Hòa Thuận 500m	150	190
	- Đoạn cách xã Ngọc Hòa 500m đến trường cấp III		160
	- Từ cầu Hòa Thuận dọc về hướng xã Ngọc Hòa đến Trường cấp III	250	320
6	Xã Hòa Hưng		

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

	- Từ cua quẹo (cây xăng) ông Vinh đến nhà anh Bắc đối diện chợ Hòa An	300	380
	- Từ cầu kênh Tám Phó đến kênh Cầu Gòn	150	190
	- Từ kênh Cầu Gòn đến trường tiểu học cũ giáp đất Út Bé	300	400
	- Từ trường tiểu học cũ đến kênh Nhà Băng	150	190
7	Xã Hòa An		
	- Từ cầu Sắt nhà thờ đến cầu Út Triệu	1.200	1.500
	- Từ ngã ba chợ đến cầu Xẻo Gia	1.000	1.300
	- Từ cầu Xẻo Gia đến ngang trường học UBND xã Hòa An	130	400
8	Xã Hòa Thuận		
	- Từ cầu kênh Tám Phó đến kênh Long Nia giáp Hậu Giang	250	320
	- Từ cầu chợ Hòa Thuận đến hết ranh đất trường cấp III đi ngã tư Ông Dèo (phía bên chợ)	1.200	1.500
	- Từ cầu chợ Hòa Thuận đến hết ranh đất UBND xã hướng xáng cụt Xẽo Kim	1.200	1.500
9	Xã Bàn Tân Định		
	- Dãy phố trung tâm chợ cũ	2.000	2.500
	- Từ cầu kênh Nước Mặn đến kênh giáp đất sân bóng xã đối diện chợ	300	380
	- Từ cầu kênh Nước Mặn đi Thạnh Trị 500m	300	380
	- Đoạn lộ từ bến phà chợ đến cầu Lô Bích	600	760
	- Từ cầu Lô Bích đến giáp ranh đất xã Minh Hòa	350	450
10	Xã Ngọc Thành		
	- Từ xã đến nhà ông Đồng Văn Lời hướng kênh Xẻo Bần (phía lộ chính)	150	190
	- Từ xã dọc theo kênh KH5 đến lò sấy lúa ông Nia (phía lộ chính)	260	330
11	Xã Ngọc Thuận		
	- Từ ngã sáu chợ đến trụ sở UBND xã phía chợ	120	210
	- Từ ngã tư đối diện chợ kênh KH6 đến nhà 9 Quang	130	210
	- Từ ngã tư chợ đến nhà máy nước đá ông Sáu Tràng kênh xuôi giáp khu dân cư	130	210
	- Từ UBND xã đến kênh Cơi 15	130	210
12	Xã Thạnh Hòa		
	- Từ UBND xã đến ranh thị trấn Giồng Riềng bên lộ chính (tỉnh lộ 963)	200	250

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

	- Từ UBND xã đến cầu kênh xáng Cò Tuất 2.500m (dọc theo lộ 963)	150	190
13	Xã Ngọc Chúc		
	- Từ chợ Ngọc Chúc đến kênh Tám Liễu bên lộ chính 963	280	450
	- Từ kênh Tám Liễu đến ranh đất thị trấn phía lộ 963	200	250
	- Từ cầu chợ Ngọc Chúc đến nhà thầy Tại đối diện lộ 963	200	250
	- Từ cầu chợ Ngọc Chúc dọc KH5 đến nhà ông Tư Sửu đi xã Ngọc Thành	150	190
	- Từ cầu chợ Ngọc Chúc dọc KH5 đến Rạch Chùa cũ	130	160
	- Từ cầu chợ Ng.Chúc đến Miễu (nhà ông Chệt Bích) đối diện chợ	100	130
	- Từ chợ Ngọc Chúc đến kênh bờ bao đi về sông Cái Bé bên chợ	1.200	1.500
	- Từ cầu chợ Ngọc Chúc đến cây xăng Tân Phát hướng Ngọc Hòa	240	300
	- Từ cây xăng Tân Phát đến giáp ranh đất xã Ngọc Hòa phía lộ chính (lộ 963)	110	140
14	Xã Thạnh Lộc		
	- Từ cầu Bờ Trúc về hướng kênh Ranh 500m phía lộ chính	150	190
	- Từ cầu Bờ Trúc đi hướng xã Thạnh Hưng 500m phía lộ chính	150	190
	- Đoạn cách cầu Bờ Trúc 500m đi đến kênh Ranh (phía lộ chính)	130	160
	- Đoạn nối cách cầu Bờ Trúc 500m đi đến ranh đất xã Thạnh Hưng (phía lộ chính)	130	160
15	Xã Hòa Lợi		
	- Từ cầu 3 Xéo đến cống 2 Đáo (trung tâm xã)	200	250
	- Từ cống 2 Đáo đến kênh Ranh	150	190
	- Từ cầu 3 Xéo đến kênh Nhà Băng	150	190
16	Xã Thạnh Phước		
	- Từ UBND xã đến ranh xã Thạnh Hưng (phía lộ chính)	130	160
	- Từ UBND xã đến ranh xã Thới Đông	130	160
17	Xã Bàn Thạch		
	- Từ UBND xã đến bến phà Bàn Tân Định	130	160

*Trung tâm chợ tính cho các đường chung quanh chợ và đường chính mặt chợ mỗi bên 500m.

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị

đvt: 1000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá theo QĐ 44 VT1	Đề nghị điều chỉnh VT1
1	Từ cầu Giồng Riềng đến cầu Bông Súng	3.800	3.800
2	Hai bên chợ Giồng Riềng		
	- Từ lộ Giồng Riềng đến nhà bà Ng. Thị Lan	3.400	3.400
	- Từ nhà bà Ng. Thị Lan đến lộ sau nhà lồng	2.600	2.600
	- Từ lộ Giồng Riềng đến ranh nhà bà Tiền	3.400	3.400
	- Từ nhà bà Tiền đến lộ sau nhà lồng	2.600	2.600
3	Từ nhà bà Kim Châu đến ngã ba P. Tài chính		
	- Từ nhà bà Kim Châu đến nhà ông Mực	1.600	1.600
	- Từ ranh nhà ông Mực đến ngã 3 Phòng Tài chính	1.800	1.800
4	Lộ Giồng Riềng đến cầu Đình Thạnh Hòa		
	- Từ lộ Giồng Riềng đến ngã tư nhà ông Tâm	2.200	2.200
	- Từ ngã tư bà Tám Láng đến cầu Đình	1000	1000
5	Từ cầu bệnh viện đến cầu Đình Thạnh Hòa	400	400
6	Từ Công an – Phòng Tài chính đến ngã ba Nhà Thiếu nhi	1.800	1.800
7	Ba đường phía sau chợ nhà lồng (đường nhà ông Thủ, ông Tân và đường Quỹ tín dụng thị trấn) đến kênh Lò Heo	1000	1000
8	Từ cầu Giồng Riềng đến cuối bến xe	800	800
9	Đoạn từ cầu kênh 1 đến cầu Vàm Xáng Thị đội	800	800
10	Từ kênh Lò Heo đến kênh 1 (phía bờ Đông và Tây)	240	240
11	Từ kênh khu C nhà ông Út Kính (đối diện chợ Giồng Riềng) chạy dọc đến Thánh Thất Cao Đài	800	800
12	Từ ngã ba Nhà Thiếu nhi đến cầu KV 7	600	600
13	Đường nhà Ba Ắc cặp Công an huyện	1000	1000
14	Từ nhà Ba Nhi cặp trường THCS Mai Thị Hồng Hạnh	800	800
	BỔ SUNG CÁC TUYẾN ĐƯỜNG		
1	Từ ngã 3 Nhà Thiếu nhi đến cầu qua trường tiểu học thị trấn Giồng Riềng 1		600
2	Từ cầu qua trường tiểu học thị trấn Giồng Riềng 1 đến giáp ranh khu tái định cư		400

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

Phụ lục 5

GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN GÒ QUAO

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp: đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Theo Quyết định 44:

đvt: đồng/m^2

Áp dụng cho xã	Thủy Liễu, Thới Quản, Vĩnh Tuy, Vĩnh Thắng		Định An, Định Hòa, Vĩnh Phước B, Vĩnh Phước A	
Hạng	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm
1	10.000	11.000	16.000	18.000
2	9.000	10.000	14.000	16.000
3	8.000	9.000	12.000	13.000
4	7.000	8.000	10.000	11.000
5	6.000	7.000	8.000	9.000
6	5.000	6.000	6.000	7.000

Ghi chú: đất nông nghiệp hạng 4, hạng 5 nằm trong khu quy hoạch trung tâm xã giá 20.000đ/m^2.

đvt: đồng/m^2

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

Áp dụng cho xã	Vĩnh Hòa Hưng Nam, Vĩnh Hòa Hưng Bắc		Thị trấn Gò Quao	
Hạng	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm
1	21.000	24.000	17.000	18.000
2	19.000	22.000	15.000	16.000
3	17.000	20.000	14.000	14.000
4	15.000	18.000	12.000	12.000
5	13.000	14.000	10.000	9.000
6	10.000	11.000	8.000	7.000
	Đất nông nghiệp hạng 4, hạng 5 nằm trong khu quy hoạch trung tâm xã giá 20.000đ/m^2.		Đất nông nghiệp hạng 4, hạng 5 nằm trong khu quy hoạch trung tâm thị trấn giá 21.000đ/m^2.	

Đề nghị điều chỉnh:

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp

a. Đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm:

đvt: đồng/m^2

Áp dụng cho xã	Thủy Liễu, Thới Quản, Vĩnh Tuy, Định Hòa, Vĩnh Phước A	
Vị trí	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm
1	x	x
2	15.000	17.000
3	13.000	15.000
4	11.000	13.000

đvt: đồng/m^2

Áp dụng cho xã	Vĩnh Hòa Hưng Nam, Định An, thị trấn Gò Quao, Vĩnh Hòa Hưng Bắc, Vĩnh phước B và Vĩnh Thắng	
Vị trí	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm
1	x	x
2	18.000	20.000
3	16.000	18.000
4	14.000	16.000

b. Giá đất nông nghiệp nằm trong quy hoạch trung tâm xã, thị trấn, được chia thành 3 nhóm như sau:

- Nhóm 1: thị trấn Gò Quao và xã Định An. Giá đất được tính bằng 28.000đ/m^2.

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

- Nhóm 2: xã Định Hòa, Vĩnh Hòa Hưng Nam, Vĩnh Thắng và xã Vĩnh Tuy. Giá đất được tính bằng 24.000đ/m^2.

- Nhóm 3: xã Thới Quản, Thủy Liễu, Vĩnh Hòa Hưng Bắc, Vĩnh Phước A và Vĩnh Phước B. Giá đất được tính bằng 22.000đ/m^2.

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn:

a. Áp dụng chung:

Theo Quyết định 44:

đvt: đồng/m^2

Cho các xã: Thủy Liễu, Thới Quản, Định Hòa, Định An, Vĩnh Tuy, Vĩnh Thắng, Vĩnh Phước B			
Vị trí	Khu vực		
	1	2	3
1	100.000	80.000	60.000
2	50.000	40.000	30.000
Cho các xã: Vĩnh Hòa Hưng Nam, Vĩnh Hòa Hưng Bắc, Vĩnh Phước A, thị trấn Gò Quao			
1	120.000	100.000	80.000
2	60.000	50.000	40.000

Đề nghị điều chỉnh:

đvt: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực		
	1	2	3
1	140.000	120.000	100.000
2	70.000	60.000	50.000
3	35.000	30.000	25.000

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường, các đường trung tâm và chợ:

đvt: 1000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá theo QĐ 44 VT1	Đề nghị điều chỉnh VT1
1	Quốc lộ 61 (phía đất liền với lộ)		
	- Từ cầu Đường Xuồng đến hết đất chùa Thanh Gia	150	500
	- Từ chùa Thanh Gia đến giáp mốc quy hoạch trung tâm xã	150	250
	- Từ mốc QH trung tâm đến hết đất Huỳnh Văn Hạng	150	350
	- Từ đất Huỳnh Văn Hạng đến giáp ranh Định An	150	250

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

	- Từ ranh xã Định Hòa đến đầu cầu Rạch Tìa (phía chùa)	200	300
	- Từ cầu Rạch Tìa đến đầu cầu sắt Định An	200	500
	- Từ ầu cầu sắt Định An đến giáp cổng Huyện đội	350	1.000
	- Từ cổng Huyện đội đến hết mốc quy hoạch TT xã	300	800
	- Từ cổng Huyện đội đến hết mốc QHTT xã (phía không lộ)		400
	- Từ mốc QHTT Định An đến kênh Xáng Mới (cặp lộ xe)	250	450
	- Từ kênh Xáng Mới đến giáp mốc quy hoạch TTCN-TTCN Vĩnh Hòa Hưng Nam	250	300
	- Từ mốc quy hoạch TTCN-TTCN đến cầu Cái Tư	300	360
2	Tỉnh lộ		
2.1	Đường từ Lộ Quẹo – Gò Quao		
	- Từ ngã 3 Lộ Quẹo đến ranh Định An - thị trấn	360	450
	- Từ ranh thị trấn - Định An đến đầu cầu Ba Láng	360	500
	- Từ đầu cầu Ba Láng đến giáp đất trường cấp III	450	800
	- Từ đất trường cấp III đến đầu cầu chợ (phía Tây)	600	1.000
2.2	Đường thị trấn - Vĩnh Phước B - Vĩnh Tuy		
	- Từ đầu cầu Mương Lộ đến cầu Đường Trâu (phía cặp lộ)	120	200
	- Từ cầu Đường Trâu - bến phà Xáng Cụt (đất liền lộ)	120	150
	- Từ bến phà đến giáp hết mốc QHTT (Vĩnh Thắng)	120	300
	- Từ mốc QHTT xã đến giáp kênh 1 (Vĩnh Thắng)	120	200
	- Từ cầu kênh 1 Vĩnh Thắng đến giáp ranh Vĩnh Tuy	120	150
	- Từ giáp ranh Vĩnh Thắng đến đất 8 Phòng (đất liền lộ)	120	180
	- Từ đất 8 Phòng đến hết đất Ba Trí (đất liền lộ)	120	200
	- Từ đất Ba Trí đến cầu Đỏ Vĩnh Tuy	120	150
3	Huyện lộ		
	Đường Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc (phía		

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

	đất liền lộ)		
	- Từ ngã 3 Sóc Ven đến cầu chùa Cũ (hai bên)	1.200	1.400
	- Từ đầu cầu chùa Cũ Định An đến cầu kênh Mới	200	300
	- Từ cầu kênh Mới đến giáp ranh Vĩnh Hòa Hưng Bắc	150	180
	- Từ giáp ranh Định An đến cầu Ông Cả (đất liền lộ)	150	180
	- Từ cầu Ông Cả đến vàm Kênh Mới (đất liền lộ)	120	200
4	Đất các tuyến đường trung tâm xã và chợ		
4.1	Xã Thủy Liễu		
	- Từ nhà ông Sắt Thủy Liễu đến giáp ranh xã Định Hòa	120	200
	- Từ giáp ranh Định Hòa đến cầu Năm Cua (Thủy Liễu)	120	150
	- Từ cầu Năm Cua đến hết trường tiểu học 1 (Thủy Liễu)	120	180
	- Từ cầu Chùa đến cầu qua UBND xã Thủy Liễu		400
	- Từ cầu UBND xã đến cầu Đập (khu vực chợ)	500	800
	- Từ cầu Đập đến Miếu Ông Tà (phía chợ)		200
	- Từ cầu Miếu Ông Tà đến vàm Cái Bần Thủy Liễu		150
4.2	Xã Vĩnh Tuy		
	- Từ trung tâm xã Vĩnh Tuy đến các tuyến sau: đất Tám Phòng, Ba Trí và đất Mười Đệ	120	200
	- Từ đất Mười Đệ đến giáp Lương Tâm	120	150
	- Từ trung tâm xã đến đất ông Đồng Vĩnh Tuy	120	150
	- Từ trung tâm xã đến đất Bảy Lao Vĩnh Tuy	120	150
	Khu vực 1 Trung tâm chợ Vĩnh Tuy: từ nhà ông Hùng, Quách Hán Thông, Ba Đàn và Thầy Nghĩa	800	1.000
	- Đất còn lại nằm trong khu quy hoạch chợ Vĩnh Tuy	400	500
4.3	Xã Thới Quản		
	- Từ Trường tiểu học Thới Quản đến hết trường mầm non mới	160	180
4.4	Xã Định Hòa		
	- Từ cầu Cà Nhung (giáp QL 61) đến hết chùa Tà Mum	120	150
	- Từ nhà Trịnh Văn Bá đến hết nhà Hà Thanh Liêm	120	150

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

	- Khu trung tâm chợ Cà Nhung (từ trường tiểu học 1 đến nhà ông Sĩ, bà Bảy, nhà ông Hoàng giáp khu vượt lũ)	400	
4.5	Xã Vĩnh Thắng		
	- Khu vực trung tâm chợ Vĩnh Thắng (từ giáp bến phà đến hết phòng khám đa khoa khu vực mới)	400	
4.6	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		
	* Trung tâm chợ Cái Tư:		
	- Lô 1 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)	1.000	
	- Lô 2 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)	800	
	- Lô 3 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)	600	
	- Lô 4 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)	500	
	- Đường số 18,19 theo quy hoạch chợ Cái Tư	300	
	* Đất cặp sông Cái đối diện đường số 19 (chợ Cái Tư)		300
	* Từ cống Ba Voi đến giáp Vĩnh Hòa Hưng Bắc		150
4.7	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		
	- Từ vàm Thác Lác – Ô Môn đến kênh Ngã Quát (UBND)	150	250
	- Kênh Ngã Quát giáp ranh xã Hòa Thuận Giồng Riềng	150	
	- Từ khu vượt lũ đến giáp kênh Ba Hồ (phía UBND xã)	400	
	- Từ kênh Ông Bồi đến giáp nghĩa trang (đê bao)		270
	- Từ nghĩa trang đến giáp Hòa Thuận (đê bao Ô Môn - Xà No)		200
	- Từ kênh Ông Bồi giáp Vĩnh Hòa Hưng Nam (đê bao)		200
4.8	Xã Vĩnh Phước B		
	- Từ vàm kênh Đường Trâu - cầu Chủ Mon (cặp sông cái)		150
4.9	Xã Vĩnh Phước A		
	- Từ bến đò đến kênh Bao 2	220	
	- Từ kênh Bao 2 đến đất ông Tròn kênh 5	180	
4.10	Xã Định An		
	- Khu vực chợ cũ (từ lộ nhựa đến cầu, hai bên dãy phố)	1.200	1.400
	- Các khu vực còn lại chợ Mới Sóc Ven		1.200

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

đvt: 1000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá theo QĐ44 VT1	Đề nghị điều chỉnh VT1
1	Từ Trạm Bảo vệ thực vật đến cầu Vĩnh Phước (cũ)	350	800
2	Từ nhà Tư Tý đến cầu Mương Lộ (cặp kênh)	250	500
3	Từ Kho bạc đến đầu cầu Mương Lộ (nhà Văn hoá)	400	600
4	Từ Ban Dân vận đến giáp lộ nhựa (sân bóng đá)	200	400
5	Từ nhà Công vụ đến giáp lộ nhựa (khu cán bộ)	200	400
6	Từ nhà Công vụ đến giáp nhà bà Tường (đường nhựa)	200	400
7	Từ Trung tâm Chính trị đến giáp nhà ông Diệp	200	400
8	Từ Viện Kiểm sát đến giáp Phòng Giáo dục	200	400
9	Từ nhà ông Hoàng đến nhà ông Quang	200	300
10	Từ bệnh viện đến ngã năm (cặp mé sông)	200	300
11	Từ đầu cầu chợ đến hết trường tiểu học thị trấn	450	600
12	Từ giáp trường tiểu học đến ngã năm	250	300
13	Từ cầu ngã 5 đến giáp trường cấp II	220	250
14	Đường cặp trường cấp II đến khu tái định cư	200	250
15	Đường từ nhà cô Xuyến vào khu dân cư	160	200
16	Từ đầu cầu KH6 đến ngã năm (phía nhà ông Đảng)	120	200
17	Từ đầu cầu KH6 đến đầu cầu TW Đoàn	120	250
18	Từ đầu cầu Mương Lộ đến hết nhà ông Hai Sơn	200	250
19	Từ cầu Vĩnh Phước đến giáp Thất Cao Đài (cặp sông cái)		450
20	Từ Thất Cao Đài đến giáp vàm kênh Đường Trâu		300
21	Từ cầu Vĩnh Phước đến hết nhà Lê Văn Du		300
22	Khu trung tâm thương mại, khu tái định cư	Theo giá dự án	

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

Phụ lục 6

GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN AN BIÊN

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp: đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản

đvt: đồng/m^2

Áp dụng cho xã	Hưng Yên, Tây Yên, Nam Yên, Nam Thái và Nam Thái A			Thị trấn Thứ 3, Đông Thái, Đông Yên và Tây Yên A	
Hạng	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm
1	x	x	x	x	x
2	x	x	x	x	x
3	x	x	x	x	x
4	7.900	8.400	7.000	9.800	10.800
5	5.600	6.500	5.000	6.300	7.300
6	x	x	x	x	x

Đề nghị điều chỉnh:

đvt: đồng/m^2

Áp dụng	Hưng Yên, Tây Yên, Nam Yên, Nam Thái và Nam Thái A	Thị trấn Thứ 3, Đông Thái, Đông Yên và Tây

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

cho xã				Yên A	
Vị trí	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm
1	x	x	x	x	x
2	x	x	x	x	x
3	9.000	10.000	9.000	11.000	12.000
4	6.500	7.500	6.500	7.000	8.000

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung:

đvt: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực		
	1	2	3
Giá theo QĐ 44			
1	100.000	80.000	60.000
2	50.000	40.000	30.000
Đề nghị điều chỉnh:			
1	100.000	80.000	60.000
2	50.000	40.000	30.000
3	25.000	20.000	15.000

b.Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

đvt: 1000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Theo QĐ 44 VT1	Đề nghị điều chỉnh VT1
1	Quốc lộ 63		
	- Toàn bộ tuyến Quốc lộ 63: từ chợ Xẻo Rô đến giáp huyện U Minh Thượng trừ đoạn đi qua thị trấn Thứ Ba và khu quy hoạch Trung tâm Thứ Bảy)	150-500	500

Bảng 3. Giá đất ở tại thị trấn:

đvt: 1000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Theo QĐ 44 VT1	Đề nghị điều chỉnh VT1
1	Quốc lộ 63		
	- Từ cầu Thứ 2 đến đầu tuyến tránh	600	800
	- Từ đầu tuyến tránh đến cầu Xẻo Kè	900	1.100
	- Đoạn quy hoạch Trung Tâm Thứ 7	Giá đất	

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

		tính theo dự án	

Phụ lục 7

GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN AN MINH

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp: đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản và đất rừng sản xuất

Theo QĐ 44:

đvt: đồng/m^2

Hạng	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất
1	18.500	19.500	x	x
2	14.000	15.000	x	x
3	12.500	13.500	x	x
4	10.500	11.500	10.000	5.000
5	8.500	9.500	8.000	
6	6.500	x	x	

Đề nghị điều chỉnh:

đvt: đồng/m^2

Vị trí	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất
1	x	x	x	x
2	x	x	x	x
3	10.500	11.500	10.000	5.000
4	8.500	9.500	8.000	5.000

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung:

đvt: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
Theo QĐ 44:			
1	150.000	80.000	60.000
2	80.000	40.000	30.000
Đề nghị điều chỉnh:			
1	150.000	80.000	60.000
2	80.000	40.000	30.000
3	40.000	20.000	15.000

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

đvt: 1000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá theo QĐ 44 VT1	Đề nghị điều chỉnh VT1
1	Xã Đông Hòa		
a	Đường Thứ 7 - Cán Gáo		
	- Từ kênh ông Lục đến kênh Chệch Kỵ	400	
	- Từ kênh Chệch Kỵ đến kênh 5 Hữu	300	
	- Từ kênh 5 Hữu đến kênh 5 Tím	250	
	- Từ kênh 5 Tím đến kênh Cả Hổ	400	
	- Từ kênh Cả Hổ đến kênh Quảng Điền	250	
b	Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô		
	- Từ kênh Thứ 7 Xẻo Quao đến kênh Ông Kiệt	200	
	-Từ kênh chợ Thứ 9 mỗi bờ 500m	300	
	- Kênh Thứ 9 bờ Nam đến 500m	200	
	- Đường Thứ 8 - Thuận Hòa từ kênh xáng Xẻo Rô đến 1.000m	180	
2	Xã Đông Thạnh		
a	Đường Thứ 7 – Cán Gáo		
	- Từ kênh Quảng Điền đến kênh 10 Quang	250	
	- Từ kênh 10 Quang đến kênh Nguyễn Văn Chiếm	400	
	- Từ kênh Nguyễn Văn Chiếm đến kênh Danh Coi	250	
	- Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô 2 bờ cách kênh 9 Rưỡi 500m	180	

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

b	Đường kênh 10 Quang		
	- Bờ Bắc từ lộ xe đến 500m	180	
	- Bờ Bắc từ kênh KT1 hướng về Xẻo Rô 500m	200	
3	Xã Đông Hưng		
a	Đường Thứ 7 - Cán Gáo		
	- Từ cống Ba Nghé đến kênh Danh Coi	300	
	- Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô (thuộc địa bàn xã Đông Hưng)	180	
b	Đường Thứ 10 - Rọ Ghe		
	- Bờ Bắc từ sông xáng Xẻo Rô đến 1000m	200	
	- Bờ Bắc từ kênh Nông Trường đến sông xáng Xẻo Rô (trừ 1.000m)	180	
c	Đường Thứ 11 - An Minh Bắc		
	- Bờ Nam từ kênh KT5 đến kênh KT4	250	
	- Bờ Nam từ kênh Đầu Ngàn đến kênh KT2	200	
	- Bờ Nam từ kênh KT2 đến kênh KT4	180	
4	Xã Đông Hưng B		
	Đường Thứ 7 – Cáo Gáo		
	- Từ kênh 26/3 đến kênh 25	300	
	- Từ kênh 25 đến Ngã Bát	200	
5	Xã Đông Hưng A		
	2 bờ kênh Chống Mỹ + 2 bờ kênh Thứ 10 về mỗi hướng 500m	200	
6	Xã Vân Khánh Đông		
	- Từ ngã tư Rạch Ông về mỗi hướng 500m (cả 2 bờ)	180	
7	Xã Tân Thạnh		
a	Đường kênh Chống Mỹ		
	- Bờ Tây từ kênh 9 Rưởi - Xẻo Nhàu mỗi hướng 500m	180	
b	Kênh 9 Rưởi - Xẻo Nhàu		
	- Từ kênh Chống Mỹ về Xẻo Rô 500m (cả 2 bờ)	180	
c	Bờ Bắc kênh Xẻo Nhàu từ kênh Chống Mỹ đến đê Quốc phòng (lấy ven dọc hướng ra sông Xẻo Nhàu làm vị trí 1)		
	- Từ kênh chống Mỹ đến 500m	180	
	- Đoạn cách kênh chống Mỹ 500m đến giáp dự án chợ Xẻo Nhàu	180	
d	Bờ Nam kênh Xẻo Nhàu từ kênh Chống Mỹ đến đê Quốc phòng (lấy ven dọc hướng ra sông Xẻo Nhàu làm vị trí 1)		
	- Từ kênh chống mỹ đến 500m	180	

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

	- Đoạn cách kênh chống Mỹ 500m đến đoạn cách đê Quốc phòng 500m	180	
	- Đoạn cách đê Quốc phòng 500m đến đê Quốc phòng		
	+ Ven dọc hướng kênh Xẻo Nhàu	200	
	+ Ven dọc bờ Nam	180	
8	Xã Thuận Hòa		
a	Đường Thứ 8 Thuận Hòa		
	- Bờ Bắc từ kênh Chống Mỹ đến 500m (hướng Đông Hòa)	180	
b	Bờ Tây kênh Chống Mỹ tính từ kênh Thứ 8 về 2 phía 500m	180	
9	Xã Vân Khánh		
a	Đường Thứ 11-Vân Khánh - đê Quốc phòng		
	- Bờ Bắc từ lâm trường đến đoạn cách UBND xã 500m	180	
	- Bờ Bắc đoạn cách UBND xã 500m đến kênh Chống Mỹ	200	
	- Bờ Nam từ kênh Chống Mỹ đến đoạn qua Trạm y tế xã 500m	180	
	- Bờ Nam từ kênh Chống Mỹ đến 500m ra đê Quốc phòng	180	
	- Từ đê Quốc phòng về kênh Chống Mỹ 500m (cả 2 bờ)	180	
b	Tuyến kênh chống Mỹ		
	- Bờ Tây và bờ Đông từ kênh Kim Quy về mỗi hướng 500m	200	
10	Xã Vân Khánh Tây		
	- Bờ Tây kênh Chống Mỹ từ giáp xã Vân Khánh đến Tiểu Dừa	180	
	- Kênh xáng 3 giáp Vân Khánh đến giáp Tiểu khu 2 bờ Đông	180	

Bảng 3. Giá đất ở tại thị trấn Thứ 11

đvt: 1000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá theo QĐ 44 VT1	Đề nghị điều chỉnh VT1
1	Bờ Đông sông xáng Xẻo Rô (lộ)		
	- Từ cống Ba Nghé đến kênh Kim Bắc	400	
	- Từ kênh Kim Bắc đến kênh Bà Điền	500	
	- Từ kênh Bà Điền đến kênh Hảng	600	
	- Từ kênh Hảng đến kênh 26/3	400	

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

2	Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô		
	- Từ kênh Chủ Vàng đến kênh Ba Thọ	250	
	Từ kênh Ba Thọ đến giáp khu tái định cư TTTM	500	
	- Từ kênh Kim Quy về Cán Gáo 500m	300	
	- Đoạn còn lại đến kênh Xã Lập	200	
3	Thứ 11 - An Minh Bắc		
	- Bờ Nam từ lộ xe đến 500m	400	
	- Đoạn cách lộ xe 500m đến giáp Đông Hưng	300	
	- Bờ Bắc từ lộ xe đến 500m	300	
	- Bờ Bắc từ lộ xe 500m đến giáp Đông Hưng	200	
4	Thứ 11 - Vân Khánh		
	- Từ cống Kim Quy đến giáp dự án Thứ 11	300	
	-Từ cống Kim Quy đến kênh Lung	200	
	- Bờ Nam cống Kim Quy vô chợ 500m	300	
	- Bờ Nam công Kim Quy đến lâm trường	200	
5	Trung tâm thương mại, khu tái định cư	Theo giá dự án	

Phụ lục 8

GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN VĨNH THUẬN

Giá theo Quyết định 44:

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp: đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản và đất trồng rừng sản xuất

đvt: đồng/m^2

Hạng	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản
1	18.000	x	x
2	14.000	x	x
3	11.000	10.000	9.000
4	9.500	9.000	9.000
5	8.000	8.000	9.000
6	7.500	x	9.000

Đề nghị điều chỉnh:

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp: đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản

đvt: đồng/m^2

Vị trí	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản
1	x	x	x
2	12.500	11.000	12.000

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

3	11.500	10.000	11.000
4	9.000	9.000	9.000

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung:

đvt: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực		
	1	2	3
Giá theo QĐ 44:			
1	200.000	150.000	100.000
2	100.000	80.000	60.000
Đề nghị điều chỉnh:			
1	300.000	200.000	150.000
2	150.000	100.000	80.000
3	80.000	50.000	40.000

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường và các đường trung tâm chợ:

đvt:1000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá theo QĐ 44 VT1	Đề nghị điều chỉnh VT1
1	Quốc lộ 63 (liên tỉnh lộ 12)		
	- Từ cầu sắt đến ngang cầu Đường Sân	500	800
	- Từ cầu Đường Sân đến cống Bà Đầm	200	300
2	Quốc Lộ 63 (tuyến giáp U Minh Thượng)		
	Phía Đông:		
	- Từ kênh thủy lợi đến kênh 500	1.200	
	- Từ kênh 500 kênh 3 Hớn	350	500
	Phía Tây:		
	- Từ cầu Xáng Múc đến kênh thủy lợi	350	
	- Từ kênh thủy lợi đến kênh 3 Hớn (giáp huyện U Minh)	120	
3	Quốc Lộ 63 (tuyến Ranh Hạt giáp Cà Mau)		
	- Từ cống Bà Bang đến kênh 1 Hản (bờ Đông)	500	1.500
	- Từ kênh 1 Hản đến kênh Ranh Hạt (bờ Đông)		600
	- Từ kênh 1 đến kênh Ranh Hạt (bờ Tây)	250	
4	Cạnh đền		
	- Từ cầu sắt đến cống Sáu Lô	1.000	
	- Từ cống Sáu Lô đến ranh xã Vĩnh Phong (miễu ông Tà)	300	

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

	- Từ cầu sắt đến cầu Rạch Môn (bờ Đông)	300	
5	Chợ ngã 5 Bình Minh	1.200	
6	Chợ Cái Nứa xã Vĩnh Bình Nam		
	- Trên bờ	700	
	- Phía bờ sông	900	
7	Chợ ngã 6 Vĩnh Bình Nam	1.000	
8	Chợ Kèo I xã Vĩnh Bình Bắc	600	900
9	Chợ Ba Đình xã Vĩnh Bình Bắc		
	- Trên bờ	400	
	- Phía bờ sông	800	
10	Chợ Đập Đá xã Vĩnh Thuận	400	600
11	Chợ Vàm Chắc Băng xã Vĩnh Phong	300	500

*Trung tâm chợ tính cho các đường chung quanh chợ và đường chính mặt chợ mỗi bên 500m.

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị

đvt: 1000đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá theo QĐ 44 VT1	Đề nghị điều chỉnh VT1
1	Cặp kênh Chắc Băng (phía chợ)		
	- Từ kênh 1 đến kênh Xáng Múc	1.200	1.400
	- Từ kênh Xáng Múc đến đường vào Nhà khách UBND huyện	5.000	6.000
	- Từ Nhà khách UBND huyện đến đường 35		
	+ Trên bờ	6.000	6.500
	+ Phía bờ sông	6.500	
	- Từ đường 35 đến chùa Khơme	5.000	6.000
	- Từ chùa Khơme đến vàm Đường Sân	600	1.000
2	Số 2 (từ QL63 đến đường 35)	1.800	2.000
3	Kênh Định Cư		
	- Từ cầu kênh Định Cư đến đường vào UBND thị trấn	900	1.000
	- Từ đường vào UBND thị trấn đến chùa Khơme	700	800
4	Hậu UBND thị trấn	400	600
5	Quốc lộ 63 (phía Đông)		
	- Từ cầu Lớn Vĩnh Thuận đến kênh thủy lợi	3.000	4.000
	- Từ cầu sắt đến kênh 1	2.500	3.000

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

	- Từ kênh 1 đến cống Bà Bang		2.000
6	Hai bên chợ nhà lồng (đến kênh Chắc Băng)	6.500	
7	Đường số 5 thị trấn (khu định cư)	500	

Phụ lục 9

GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN HÒN ĐẤT

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp: đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm; nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất.

1. Khu vực Nam Quốc lộ 80: (phía ra biển)

a. Khu vực 1: từ cầu Số 2 - xã Mỹ Lâm đến cầu Số 9 (giáp ranh thị trấn Hòn Đất)

Giá theo Quyết định 44:

đvt: đồng/m^2

Hạng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất
1	40.000	30.000	x	x
2	32.000	27.000	x	x
3	27.000	22.000	x	x
4	25.000	19.000	10.000	2.500
5	21.000	15.000	8.000	2.000
6	18.000	11.000	6.000	1.500

Giá đề nghị:

đvt: đồng/m^2

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

1	43.000	40.000	x	x
2	32.000	35.000	8.000	5.000
3	30.000	25.000	6.000	4.000
4	24.000	20.000	4.000	3.000

b. Khu vực 2: từ cầu Số 9 đến cầu Lình Huỳnh.

- Giá theo Quyết định 44:

đvt: đồng/m^2

Hạng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất
1	30.000	25.000	x	x
2	27.000	22.000	x	x
3	24.000	15.000	x	x
4	20.000	13.000	10.000	2.500
5	18.000	10.000	8.000	2.000
6	15.000	8.000	6.000	1.500

Giá đề nghị:

đvt: đồng/m^2

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất
1	33.000	25.000	x	x
2	24.000	20.000	8.000	5.000
3	21.000	15.000	6.000	4.000
4	17.000	12.000	4.000	3.000

c. Khu vực 3: từ cầu Lình Huỳnh đến kênh T5, xã Bình Giang (giáp Kiên Lương).

- Giá theo Quyết định 44:

đvt: đồng/m^2

Hạng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất
1	30.000	25.000	x	x
2	27.000	22.000	x	x
3	24.000	15.000	x	x
4	20.000	13.000	10.000	2.500
5	18.000	10.000	8.000	2.000
6	15.000	8.000	6.000	1.500

- Giá đề nghị:

đvt: đồng/m^2

Vị trí	Đất trồng cây	Đất trồng cây	Đất nuôi trồng	Đất rừng

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

	lâu năm	hàng năm	thủy sản	sản xuất
1	33.000	20.000	x	x
2	24.000	15.000	8.000	5.000
3	21.000	10.000	6.000	4.000
4	17.000	8.000	4.000	3.000

2. Khu vực Bắc Quốc lộ 80: (phía An Giang)

a. Khu vực 1: từ cầu Số 2, xã Mỹ Lâm đến kênh Mỹ Thái.

Giá theo Quyết định 44:

đvt: đồng/m^2

Hạng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất
1	40.000	30.000	x	x
2	32.000	27.000	x	x
3	27.000	22.000	x	x
4	25.000	19.000	10.000	2.500
5	21.000	15.000	8.000	2.000
6	18.000	11.000	6.000	1.500

Giá đề nghị:

đvt: đồng/m^2

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất
1	43.000	40.000	x	x
2	32.000	35.000	8.000	5.000
3	30.000	25.000	6.000	4.000
4	24.000	20.000	4.000	3.000

b. Khu vực 2: từ kênh Mỹ Thái đến kênh Tri Tôn.

Giá theo Quyết định 44**:**

đvt: đồng/m^2

Hạng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất
1	30.000	25.000	x	x
2	27.000	22.000	x	x
3	24.000	15.000	x	x
4	20.000	13.000	10.000	2.500
5	18.000	10.000	8.000	2.000
6	15.000	8.000	6.000	1.500

Giá đề nghị:

đvt: đồng/m^2

Vị trí	Đất trồng cây	Đất trồng cây	Đất nuôi trồng	Đất rừng

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

	lâu năm	hàng năm	thủy sản	sản xuất
1	33.000	30.000	x	x
2	24.000	25.000	8.000	5.000
3	21.000	20.000	6.000	4.000
4	17.000	15.000	4.000	3.000

c. Khu vực 3. từ kênh Tri Tôn đến kênh T5, xã Bình Giang (giáp Kiên Lương).

Giá theo Quyết định 44:

đvt: đồng/m^2

Hạng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất
1	30.000	25.000	x	x
2	27.000	22.000	x	x
3	24.000	15.000	x	x
4	20.000	13.000	10.000	2.500
5	18.000	10.000	8.000	2.000
6	15.000	8.000	6.000	1.500

Giá đề nghị:

Đvt: đồng/m^2

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất
1	33.000	25.000	X	X
2	24.000	20.000	8.000	5.000
3	21.000	15.000	6.000	4.000
4	17.000	10.000	4.000	3.000

Bảng 2. Giá đất ở nông thôn

a. Áp dụng chung:

- Giá theo Quyết định 44:

đvt: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực		
	1	2	3
1	150.000	100.000	80.000
2	75.000	50.000	40.000

- Giá đề nghị:

Đvt: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực		
	1	2	3
1	150.000	100.000	80.000

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

2	75.000	50.000	40.000
3	60.000	30.000	25.000

b. Giá đất dọc theo các tuyến đường và các đường trung tâm chợ nông thôn:

đvt:1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá theo 44 VT1	Giá đề nghị VT1
1	Từ cầu Số 2 đến hết chợ cầu Số 2 (trường Mỹ Lâm 3)	1.600	1.600
2	Từ Trường Mỹ Lâm 3 đến cầu Số 3	1.000	1.000
3	Từ cầu Số 3 đến cầu Tà Manh	700	700
4	Chợ Mỹ Lâm (chợ cũ)	1.200	1.200
5	Chợ cầu Số 3	900	900
6	Chợ cầu Số 5	900	900
7	Từ cống Thần Nông chạy ra biển		240
8	Từ cầu Tà Hem chạy ra biển		240
9	Từ cầu Số 5 đến cống số 9 (trừ các khu chợ)	500	500
10	Chợ Kiên Bình	900	900
11	Chợ Kiên Bình (cụm dân cư)	600	600
12	Đường cống số 7 (từ cầu Kiên Bình đến Rạch Phóc Thổ Sơn)	200	300
13	Từ cầu Vàm Răng (bờ Đông) đến Rạch Giáo Phó	150	200
14	Từ ngã 3 mương kênh đến đê biển	100	200
15	Từ cầu Vàm Răng (bờ Tây) đến ngã 4 kênh mới	100	200
16	Từ cống số 9 đến bệnh viện	900	900
17	Từ Thất Cao Đài đến cầu Lình Huỳnh	900	900
18	Từ cống số 9 chạy ra biển		240
19	Từ cống số 9 đến ngang trường cấp 3 (Bắc QL 80)	200	700
20	Từ trường cấp 3 đến ngã 3 Đầu Doi (Bắc QL 80)	300	350
21	Từ kênh 1 thị trấn Hòn Đất đến cầu Số 2 (Bắc QL 80)	700	300
22	Từ kênh 1 Đ.Hòn đến cầu Mương Lộ, xã Thổ Sơn		700
23	Từ cầu Mương Lộ đến trường Phan Thị Ràng	500	500
24	- Từ trường Phan Thị Ràng đến UBND xã Thổ Sơn - Từ UBND xã đến mộ Chị Sứ - Từ Mộ Chị Sứ đến cống Vạn Thanh - Từ UBND xã đến cống Hòn Sóc	1.000 1.000 900 900	1.000 1.000 900 900
25	Từ cống Vạn Thanh đến cống Hòn Sóc (đường đê)	350	350
26	Từ cống Hòn Sóc đến chùa Lình Huỳnh	500	500

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

27	Chợ Hòn Me	1.300	1.300
28	Từ cống Hòn Sóc đến Hòn Quéo	600	600
29	Từ cống Vạn Thanh đến cầu Rạch Phóc	200	200
30	Từ mộ Chị Sứ chạy quanh núi Hòn Đất – Bãi Tra đến ngã 3 Chùa		
31	Từ chợ Hòn Me đến - bến xe đến nhà ông Tư Cang	400	400
32	Từ Cty CP.VLXD vòng núi Hòn Sóc phía Tây đến ngã 3 Lộ Mới	160	160
33	Từ cầu Lình Huỳnh đến cầu 283	500	500
34	Từ cầu 283 đến giáp cụm dân cư Bình Sơn	400	400
35	Từ cầu Vàm Rầy đến cầu Tám Ngàn trở lên phía cầu Bình Giang 2 cách 500m	600	600
36	Từ cầu vượt Tám Ngàn đến giáp An Giang	300	300
37	Chợ Bình Sơn (chợ cũ)	1.300	1.300
38	Từ cầu 283 chạy ra biển		200
39	Từ cầu 286 chạy ra biển		200
40	Từ cách cầu Bình Giang 2, 500m đến kênh T5	300	300
41	Chợ Bình Giang (chợ cũ)	700	700
42	Từ cầu Bình Giang 1 chạy ra biển	200	200
43	Từ cầu Bình Giang 2 chạy ra biển		200
44	Từ cầu T5 chạy ra biển		200
45	Từ cầu T6 chạy ra biển		200
46	Từ cầu T5 (trên nước) đến giáp An Giang		220
47	Từ chợ Lình Huỳnh qua cống Lình Huỳnh 500m	600	600
48	Chợ Lình Huỳnh	1.300	1.300
49	Cách cống Lình Huỳnh 500m đến cầu Lình Huỳnh	300	300
50	Bờ Tây đường Lình Huỳnh chạy ra biển	150	200
51	Đường chợ Mỹ Hiệp Sơn (từ bến đò Sóc Sơn đến giáp An Giang)		300
52	Đường kênh 9 (Mỹ Hiệp Sơn – Kiên Hảo)		200
53	Đường kênh 10 (Mỹ Hiệp Sơn – Kiên Hảo)		200
54	Chợ Mỹ Hiệp Sơn (chợ cũ)	1.000	1.200
55	Đường Kiên Hảo (từ cầu Số 3 đến giáp An Giang)		300
56	Chợ Đập Đá	500	500
57	Chợ Kiên Hảo	600	600
58	Đường Nam Thái Sơn, lộ cũ (từ bến đò thị trấn đến giáp An Giang)		300
59	Đường Nam Thái Sơn, lộ mới (từ bến đò thị trấn đến giáp kênh 10)		300
60	Chợ Nam Thái Sơn	300	400

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

61	Đương kênh 10 (Nam Thái Sơn - Mỹ Thái)		200
62	Đường Mỹ Thái (từ vàm Mỹ Thái - giáp An Giang)		240
63	Đường kênh 12 (Mỹ Thái - Mỹ Hiệp Sơn)		200

Bảng 3. Giá đất ở đô thị

đvt: 1.000đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá theo 44 VT1	Giá đề nghị VT1
1	Từ bệnh viện đến Cầu Hòn	1.500	1.500
2	Từ Cầu Hòn đến kênh 1 Hòn Sóc	900	900
3	Từ Cầu Hòn đến bến xe (thị trấn Hòn Đất)	2.000	2.000
4	Từ bến xe đến Thất Cao Đài (TT.Hòn Đất)	1.500	1.500
5	Từ cầu Tà Manh đến cầu Tà Hem (TT. Sóc Sơn)	1.200	1.200
6	Từ cầu Tà Hem đến chùa Bửu Sơn (TT. Sóc Sơn)	1.500	1.500
7	Từ chùa Bửu Sơn đến Trường cấp II Sóc Sơn	2.000	2.000
8	Từ Trường cấp II Sóc Sơn đến cầu Số 5	1.500	1.500
9	Trung tâm thương mại	Theo giá dự án	

Phụ lục 10

GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN KIÊN LƯƠNG

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp: đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm; đất nuôi trồng thủy sản và đất rừng sản xuất.

Giá theo Quyết định 44:

đvt: đồng/m^2

Hạng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất
1	15.000	16.000	x	x
2	13.000	14.000	x	x
3	11.000	12.000	4.500	x
4	9.000	10.000	4.000	2.500
5	6.000	8.000	3.500	2.000
6	x	5.000	3.000	1.500

Giá đề nghị:

đvt: đồng/m^2

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất
1	11.000	12.000	6.000	5.000
2	9.000	8.000	5.000	4.000
3	7.000	5.000	4.500	3.000

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

Ghi chú: Quy định về vị trí như sau:

(1) Đất nông nghiệp: dọc theo Quốc lộ 80 và dọc theo lộ Hà Giang:

- Vị trí 1: tính từ hành lang lộ giới (hoặc thủy giới) đến mét thứ 500;
- Vị trí 2: tính từ mét thứ 501 đến mét thứ 1000;
- Vị trí 3: tính cho các khu vực còn lại.

(2) Đất nông nghiệp: dọc theo Tỉnh lộ 11:

- Vị trí 1: tính từ hành lang lộ giới (hoặc thủy giới) đến mét thứ 300;
- Vị trí 2: tính từ mét thứ 301 đến mét thứ 500;
- Vị trí 3: tính cho các khu vực còn lại.

(3) Đất nông nghiệp: dọc theo đường Hòn Chông - Rạch Đùng – Ba Trại:

- Vị trí 1: tính từ hành lang lộ giới đến mét thứ 300;
- Vị trí 2: tính cho các khu vực còn lại.

Đối với các trường hợp có giấy tờ hợp lệ thì đất nông nghiệp nằm trong hành lang lộ giới vẫn áp dụng theo vị trí 1.

Bảng 2 : Giá đất ở nông thôn

a. Áp dụng chung:

Giá theo Quyết định 44:

đvt: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực		
	1	2	3
1	140.000	70.000	50.000
2	70.000	35.000	25.000

Giá đề nghị:

đvt: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực		
	1	2	3
1	160.000	100.000	60.000
2	80.000	50.000	30.000
3	40.000	25.000	15.000

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

đvt: 1000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá theo 44 VT1	Giá đề nghị VT1

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

1	Quốc lộ 80		
	- Từ giáp ranh Hòn Đất đến cầu Lung Lớn	250	250
	- Từ cầu Lung Lớn đến cầu Cống Tre	300	300
2	Từ Mũi Ông Cọp đến giáp ranh TT. Kiên Lương	300	300
3	Đường vào sân bay cũ	100	250
4	Đường vào hồ nước xi măng Hà Tiên II	100	200
5	Đường vào khu xử lý nước của xi măng Hà Tiên II	100	200
6	Đường vào núi PhumBô		250
7	Từ ngã tư Hòn Heo đến ngã ba Cờ Trắng	150	200
8	Từ ngã tư Hòn Heo đến chùa Vạn Hòa	200	250
9	Đoạn từ ngã ba chùa Bãi Ớt đến Mũi Dừa	180	200
10	Đường liên tỉnh lộ 11		
	-Từ ranh khu đô thị Ba Hòn đến cống Bà Tài	400	500
	- Từ cống Bà Tài đến Nhà thờ Hòn Chông	900	900
	- Từ Nhà thờ Hòn Chông đến nhà nghỉ Đồi Xanh	1.500	2.000
	- Nhà nghỉ Đồi Xanh đến khu du lịch Chùa Hang	3.000	3.000
11	Đường vào hồ nước ngọt ấp Ba Trại		
	- Từ cuối vị trí 3 của liên tỉnh lộ 11 vào 200m	400	600
	- Đoạn còn lại đến hết đường	300	300
12	Khu vực hồ bơi du lịch Hòn Phụ Tử		
	- Từ cuối vị trí 3 của liên tỉnh lộ 11 vào 200m	200	700
	- Tuyến còn lại	350	350
13	Khu tái định cư Chùa Hang ấp Ba Trại – Bình An	200	300
14	Lộ Rạch Đùng đi Hố Bườn		
	- Từ ngã 3 Hòn Trẹm đến đầu đê Quốc phòng	300	350
	- Từ đầu đê Quốc phòng đến ngã ba Rạch Đùng		300
	- Từ ngã 3 Rạch Đùng đến cống 8 Thước	100	200
	- Từ cống 8 Thước đến cống Lung Lớn 1	100	100
15	Lộ ngã 3 Rạch Đùng – ngã 3 Hòn Chông	300	300
16	Khu tái định cư Lung Lớn 2 (từ liên tỉnh lộ vào 700m)	100	100
17	Đường vào núi Sơn Trà (từ liên tỉnh lộ 11 đến hồ nước)	100	150
18	Lộ Hòa Điền		
	- Từ đầu kênh xáng Kiên Lương đến Nhà thờ Đất Hứa	200	200
	- Từ Nhà thờ Đất Hứa đến ranh xã Thuận Yên, Hà Tiên	150	150
19	Lộ Hà Giang		
	- Từ kênh HT6 đến HT1	200	250
	- Từ kênh HT1 đến Rạch Cầu Mi	400	500

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

	- Từ rạch Cầu Mi đến giáp ranh An Giang	200	250
20	Lộ Nông Trường từ cầu Tà Êm vào 200m	150	200
	- Đoạn từ thứ 201 đến kênh 750	100	150
21	Trung tâm xã Tân Khánh Hòa		
	- Từ trung tâm xã đi về hướng Đầm Trích	150	200
	- Từ trung tâm xã đi về hướng cầu đúc 500m	150	200
	- Từ trung tâm xã đi về hướng trường học Tân Khánh Hòa 500m	150	200

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị

đvt: 1000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá theo 44 VT1	Giá đề nghị VT1
1	Quốc lộ 80		
	- Từ cầu Cống Tre đến đường Đông Hồ	800	800
	- Từ ngã ba đường Đông Hồ đến Bưu điện KL	1.000	1.000
	- Từ Bưu điện KL đến đường vào núi PhumBô	600	600
	- Từ đường vào núi Phumpô đến Đ. trục chính	800	800
	- Từ đầu đường trục chính đến cầu Ba Hòn	1.000	1.000
	- Từ cầu Ba Hòn đến giáp ranh xã Dương Hòa	400	400
2	Đường vào Xí nghiệp bột cá và Q Lộ 80 cũ	300	300
3	Đường tỉnh lộ 11 (từ QL80 đến hết ranh QH Ba Hòn)	600	600
4	Trung tâm chợ Tròn (Đ. vòng quanh chợ Tròn)	1.200	1.200
5	Đường Trần Quang Diệu	1.200	1.200
6	Đường Lê Hoàng	1.200	1.200
7	Đường Phan Đình Phùng	800	800
8	Đường Mạc Cửu (trung tâm chợ Tròn)	1.000	1.000
	- Từ Trương Công Định - đường Trần Quang Diệu	800	800
	- Từ Trần Q. Diệu đến đường Tr Phúc Giáo	800	800
	- Từ Trương Công Định đến đường Chu Văn An		
9	Đường Huyền Trân từ Lê Hoàng - Mạc Thiên Tứ	1.000	1.000
10	Đường Bà Chúa Xứ	800	800
11	Đường Tô Hiến Thành (Đông Hồ -Tr. Phúc Giáo)	600	600
12	Đường Tr. Phúc Giáo (từ QL80 - trạm máy kéo cũ)	600	600
13	Đường Nguyễn Hiền Điều		
	- Từ QL80 đến ngã tư Mạc Thiên Tứ	600	600
	- Từ Mạc Thiên Tứ đến đường Phú Quốc	400	400
14	Đường Tô Châu (Đông Hồ - Tr. Phúc Giáo)	600	600

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

15	Đường Mạc Thiên Tứ		
	- Từ Trương Phúc Giáo đến đường Đông Hồ	800	800
	- Từ đường Đông Hồ đến Trương Công Định	1.000	1.000
	- Từ Trương Công Định đến Chu Văn An	800	800
16	Đường Xuân Diệu (từ N Hiền Điều – Tr..Phúc Giáo)	400	400
17	Đường Phụ Tử (N Hiền Điều đến Tr. Phúc Giáo)	400	400
18	Đường Phú Quốc (N Hiền Điều - Tr. Phúc Giáo)	400	400
19	Đường Ng. Công Hoan (N. Hiền Điều đến Đông Hồ)	400	400
20	Đường Cao Thắng	600	600
21	Đường Đông Hồ (QL80 đến N. Công Hoan)	800	800
22	Đường Trương Công Định		
	- Từ QL80 đến ngã tư Mạc Thiên Tứ	1.000	1.000
	- Từ Mạc Thiên Tứ đến đường Hồ Xuân Hương và đường bê tông trước trường cấp III Kiên Lương	800	800
23	Đường bê tông trường cấp 3 Kiên Lương		
	- Từ Trương Công Định đến đường vào trung tâm dạy nghề	600	600
	- Từ đường vào trung tâm dạy nghề đến hết đường	400	400
24	Đường Hồ Xuân Hương	400	400
25	Đường Chế Lan Viên - Diệp M Châu - L.Thế Vinh	600	600
26	Đường Đoàn Thị Điểm	600	600
27	Đường Ngô Sĩ Liêm - Phan Chu Trinh - Nguyễn Thiện Thuật - Ngô Tất Tố	600	600
28	Đường Chu Văn An		
	- Từ QL80 đến ngã tư đường Mạc Thiên Tứ	800	800
	- Từ Mạc Thiên Tứ đến Hồ Xuân Hương	600	600
29	Các đường còn lại trong thị trấn Kiên Lương	400	400
30	Khu trung tâm thương mại Ba Hòn	2.000	2.00
31	Khu tái định cư Ba Hòn ấp Hòa Lập (gđ1)	500	500
32	Khu dân cư Nam Ba Hòn	500	500
33	Khu dân cư đường trục chính trung tâm		
	- Từ cống rạch Ba Hòn đến Tỉnh lộ 11	1.500	1.500
	- Từ cống rạch Ba Hòn đến Quốc lộ 80	2.000	2.000
34	Khu tái định cư Cảng cá Ba Hòn		
	- Từ cuối vị trí 2 đường trục chính trung tâm đi thẳng đến cuối đường	500	500
	- Từ ngã rẻ về Nhà máy Gạch TuyNel đến	400	400

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

	hết đường (tái định cư cảng cá)		

Bảng 4. Giá đất cho thuê một số khu vực như sau: giữ nguyên theo QĐ 44

1.Đất tại các khu du lịch:

- Khu Hòn Rể: 120.000đ/m^2; - Khu Mo So: 400.000đ/m^2;
- Ba Hòn Đầm: 90.000đ/m^2; - Ba Hòn Cò: 70.000đ/m^2;
- Hòn Một: 100.000đ/m^2; - Hang Tiền: 300.000đ/m^2.
- Hòn Kiến Vàng: 500.000đ/m^2;

2. Đất tại các khu chế biến, dịch vụ, hậu cần nghề cá (xung quanh khu đô thị Ba Hòn): 125.000đ/m^2.

3. Đất kinh doanh dịch vụ, khách sạn, nhà hàng…:

Đường trục chính khu vực đô thị Ba Hòn: 1.000.000đ/m^2 (những khu vực chưa có san lắp mặt bằng)./.

Phụ lục 11

GIÁ ĐẤT TẠI THỊ XÃ HÀ TIÊN

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp: đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất rừng sản xuất

Giá theo Quyết định 44:

đvt: đồng/m^2

Hạng	Đất trồng cây hàng năm, lâu năm		Đất nuôi trồng thủy sản		Đất rừng sản xuất
	Thuận Yên, Tiên Hải	Các phường còn lại	Thuận Yên, Tiên Hải	Các xã, phường còn lại	
5	18.000	30.000	8.000	15.000	3.000
6	12.000	25.000	6.000	12.000	2.000

Giá đề nghị:

đvt: đồng/m^2

Vị trí	Đất trồng cây hàng năm, lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

	Thuận Yên, Tiên Hải	Các phường còn lại	Thuận Yên, Tiên Hải	Các xã, phường còn lại	
3	18.000	30.000	8.000	15.000	3.000
4	12.000	25.000	6.000	12.000	2.000

- Riêng đất trồng cây lâu năm (trên đất trồng lá dừa nước hoặc trồng đước), thì tính bằng giá đất nuôi trồng thủy sản theo từng xã, phường.

- Đất NTTS, đất trồng cây lâu năm (trên đất trồng lá dừa nước, đất trồng đước), thuộc khu phố IV - phường Tô Châu giáp ranh xã Thuận Yên thì tính bằng giá đất nông nghiệp của xã Thuận Yên.

Bảng 2. Giá đất ở nông thôn

a. Áp dụng chung:

- Giá theo Quyết định 44:

đvt: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực		
	1	2	3
1	200.000	150.000	100.000
2	100.000	75.000	50.000

- Giá đề nghị:

đvt: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực		
	1	2	3
1	200.000	150.000	100.000
2	100.000	75.000	50.000
3	50.000	38.000	x

b. Giá đất ở nông thôn theo các tuyến đường giao thông:

đvt: 1000 đồng m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá theo 44 VT1	Giá đề nghị VT1
01	Quốc lộ 80		
	- Từ Mũi Ông Cọp đến Mũi Dong	300	300
	- Từ Mũi Dong đến giáp ranh phường Tô Châu	400	400
	- Từ cống Mương Đào đến bến xe Thạch Động	400	400
	- Từ bến xe Thạch Động đến cửa khẩu Xà Xía	600	600
02	Tỉnh lộ 2		
	- Từ cống Bà Lý đến C1	300	300
	- Từ C1 đến UBND xã Mỹ Đức	400	400

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

03	Đường Hà Giang		
	- Từ ngã ba Cây Bàng đến cầu Hà Giang	400	400
	- Từ cầu Hà Giang đến giáp ranh Kiên Lương	300	300
04	Đường Kênh Xáng (từ cầu Hà Giang đến ranh xã Hòa Điền)	300	300
05	Đường Xoa Ảo	150	200
06	Đường Núi Nhọn	150	150
07	Đường Rạch Vược	100	100
08	Đường Miếu Cậu	150	150
09	Đường Thị Vạn		
	Từ Mương Đào đến ngã ba Đá Dựng (K92)	200	200
10	Đường Xà Xía		
	- Từ Quốc lộ 80 đến chùa Xà Xía cũ	300	300
	- Chùa Xà Xía cũ đến Tỉnh lộ 28	150	150
11	Đường Đá Dựng		
	- Từ ngã ba Hai Gia đến Đá Dựng	300	300
	- Từ Đá Dựng đến bến xe Thạch Động	200	400
12	Đường Mỹ Lộ	200	200
13	Đường quanh đảo Hòn Đốc		
	- Đoạn cách đầu đường quanh đảo Hòn Đốc ở lý trình Km 0+360 (nhà ông Tám Hồng) đến Km 0+708 (nhà ông Hoàng Cường) về hướng Nam ngang UBND xã Tiên Hải.	200	200
	- Đoạn từ đầu đường bê tông (nhà ông Dương Văn Thành) đến Mũi Lớn.	100	100
14	Đường Giếng Tượng		
	- Từ UBND phường Pháo Đài đến đường vào khu nuôi tôm	300	300
	- Từ đường vào khu nuôi tôm đến tỉnh lộ 28	100	100
	- Từ ngã 3 xóm Eo Km 0 đến Km 0+644,5 (nhà ông Lộc Lai)	100	100
15	Đường Cừ Đức (cặp theo 2 bờ kênh KP 5)		
	- Đoạn có đường bê tông xi măng	200	200
	- Các đoạn đường đất còn lại	150	150
16	Đường lộ cũ Ấp Ngã tư (từ nhà ông Trần Văn Giáo cặp kênh xáng Hà Tiên về hướng Hà Tiên)	150	150
17	Đường Phương Thành (từ cống Mương Đào đến mũi tàu Quốc lộ 80 mới)	600	600

Bảng 3: Giá đất ở tại đô thị

đvt: 1000 đồng/ m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá theo 44	Giá đề nghị

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

		VT1	VT1
01	Trần Hầu	2.700	
	- Từ ngã ba Tô Châu đến ngã tư Phương Thành		2.700
	- Từ ngã tư Phương Thành đến Mạc Thiên Tích		3.700
02	Mạc Công Du	2.000	2.000
03	Tuần Phủ Đạt	2.200	2.200
04	Tham Tướng Sanh	2.200	2.200
05	Tô Châu	2.000	2.000
06	Bạch Đằng	2.000	2.000
07	Lam Sơn		
	- Từ Bạch Đằng đến Mạc Thiên Tích	2.000	2.000
	- Từ Mạc Thiên Tích đến Tỉnh lộ 28	1.800	1.800
08	Phương Thành		
	- Từ đường Trần Hầu đến đường Chi Lăng	2.200	2.200
	- Từ Chi Lăng đến Mạc Tử Hoàng	1.800	1.800
	- Từ Mạc Tử Hoàng đến ngã 3 chùa Phù Dung	1.200	1.200
	- Từ ngã ba chùa Phù Dung đến cống Rạch Ụ	800	800
	- Từ cống Rạch Ụ đến cống Mương Đào	600	600
09	Đông Hồ		
	- Từ ngã ba Tô Châu đến ngã ba Mạc Cửu	2.200	2.200
	- Từ ngã ba đường Mạc Cửu đến cầu Rạch Ụ	800	800
10	Mạc Thiên Tích		
	- Từ chân cầu Tô Châu đến đường Lâm Văn Quang	2.500	3.000
	- Từ đường Lâm Văn Quang – Chi Lăng	1.800	1.800
	- Từ đường Chi Lăng - đường Mạc Tử Hoàng	1.500	1.500
	- Từ Mạc Tử Hoàng đến giáp lộ Thị Vạn (ranh hẻm lầu 3)	700	700
11	Chi Lăng		
	- Từ Đông Hồ đến Mạc Thiên Tích	2.000	2.000
	- Từ Mạc Thiên Tích đến Tỉnh lộ 28	1.500	1.500
12	Mạc Cửu		
	- Từ Đông Hồ đến Mạc Thiên Tích	2.000	2.000
	- Từ Mạc Thiên Tích đến cổng Ao Sen	1.200	1.200
	- Từ cổng Ao Sen đến đường Phương Thành	800	800
13	Mạc Tử Hoàng		
	- Từ Đông Hồ đến Phương Thành	1.500	1.500
	- Từ Phương Thành đến Mạc Cửu	800	800
14	Đống Đa		
15	Đường Cầu Câu	1.400	1.400
16	Đường Nhật Tảo	1.400	1.400
17	Nguyễn Thần Hiến	1.400	1.400

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

18	Phạm Văn Kỷ (từ Chi Lăng đến Mạc Thiên Tích)	1.500	1.500
19	Võ Văn Ý	1.000	1.000
20	Trần Công Án	800	800
21	Kim Dự	1.000	1.000
22	Nam Hồ		
	- Từ QL80 đến Thất Cao Đài	500	500
	- Từ Thất Cao Đài đến cầu Cây Mến	300	400
	- Từ Cây Mến đến lộ N1	200	300
23	Đường Cây Số 1		
24	Lâm Văn Quang	1.500	1.500
25	Mạc Công Nương	500	500
26	Tỉnh lộ 28		
	- Từ Ao Sen đến nghĩa trang liệt sĩ	1.000	1.000
	- Từ nghĩa trang liệt sĩ đến Tà Lu	500	500
	- Từ ngã ba Tà Lu đến cống Bà Lý	300	300
27	Đường Mũi Nai	600	1.000
28	Thị Vạn		
	- Từ đầu đường Mạc Thiên Tích (cách tim lộ Mạc Tử Hoàng 105 mét về hướng Bắc) đến cầu Rạch Ụ	700	700
	- Từ cầu Rạch Ụ đến Mương Đào	500	500
29	Núi Đèn		
	- Từ Mũi Nai đến Bãi Nò	600	600
	- Từ Bãi Nò đến Tỉnh lộ 28	500	500
30	Bãi Nò	300	300
31	Phù Dung	600	600
32	Quốc Lộ 80		
	- Từ giáp ranh xã Thuận Yên đến đường Cây Số 1	600	600
	- Từ đường Cây Số 1 đến Cầu Phao	800	800
33	Đường dẫn cầu Tô Châu	800	800
34	Đường Vườn Cao Su	200	200
35	Đường ven biển khu du lịch Mũi Nai	600	600
36	Đường số 1 (bến đất)	1.400	1.400
37	Đường số 2 (bến đất)	1.400	1.400
38	Đường số 3 (bến đất)	1.400	1.400
39	Đường trước cầu tàu Phú Quốc	1.500	1.500
40	Đường Rạch Ụ (từ cầu Rạch Ụ - đường dẫn cầu Tô Châu)	400	400
41	Đường Lầu Ba (Phương Thành - Rạch Ụ)	600	600
42	Đường 2 Tháng 9 (khu dân cư Tô Châu)	500	750

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

43	Đường 24 (từ Quốc lộ 80 cũ - đường dẫn cầu Tô Châu)	700	800
44	Đường Mương Đào	400	400
45	Nhóm đường tái định cư Bình San	Theo giá dự án	
46	Nhóm đường khu dân cư Tô Châu		
47	Khu trung tâm thương mại		
48	Khu lấn biển C & T		
49	Đường 22 Tháng 12 (ngoài khu dân cư Tô Châu)		750
50	Đường 30 Tháng 4 (ngoài khu dân cư Tô Châu)		650

Phụ lục 12

GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN KIÊN HẢI

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp: đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản và đất rừng sản xuất

Giá theo Quyết định 44:

đvt: đồng/m^2

STT	Khu vực xã Hòn Tre	Đơn giá
1	Từ trục lộ Huyện đoàn lên mũi và đến ngã ba đường quanh đảo (đất ông Kiệt)	35.000
2	Từ trục lộ Huyện đoàn xuống đuôi và đến giáp ngã ba đường quanh đảo (đất ông Kiệt)	30.000
	Khu vực xã Lại Sơn	
1	Bãi Nhà A - Bãi Nhà B xã Lại Sơn (gần khu vực dân cư)	15.000
2	Khu vực còn lại Bãi Nhà A - B và Bãi Giếng – Bãi Thiên Tuế xã Lại Sơn	10.000
	Khu vực xã An Sơn	
1	Bãi Ngự	8.000

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

2	Bãi Đất Đỏ, Bãi Cây Mến	4.000
	Khu vực xã Nam Du	
1	Hòn Ngang - Hòn Mấu.	6.000
2	Hòn Dầu, Hòn Đụn, Hòn Bờ Đập	4.000

Đề nghị điều chỉnh:

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp: đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản và đất rừng sản xuất

1. Khu vực xã Hòn Tre:

đvt:1.000 đồng/m^2

Vị trí	Khu vực xã Hòn Tre	Đơn giá
1	Dự kiến điều chỉnh bổ sung sau	x
2	Khu quy hoạch tái định cư Hòn Tre	40
3	Theo tuyến lộ quanh đảo, lộ ngang đảo (giới hạn từ tim lộ lên sườn đồi 300m) và khu vực từ trục lộ ngang đảo lên mũi	35
4	Khu vực còn lại	20
Vị trí	Khu vực xã Lại Sơn	
1	Từ Đồn Biên phòng đến giáp Thất Cao Đài (giới hạn từ trục lộ lên sườn đồi 300m)	25
2	Từ suối lớn Bãi Bàng đến hết Bãi Bấc (ranh giới quy hoạch đất sx nông nghiệp và giới hạn từ trục lộ lên sườn đồi 300m)	20
3	- Khu vực Bãi Giếng đến giáp Biên phòng (giới hạn từ trục lộ lên sườn đồi 300m) - Từ Thất Cao Đài đến suối lớn Bãi Bàng (giới hạn từ trục lộ lên sườn đồi 300m)	15
4	Các khu vực còn lại	10
Vị trí	Khu vực xã An Sơn	
1	Dự kiến điều chỉnh bổ sung sau	x
2	Bãi Ngự, Bãi Trệt đến hết Bãi Cỏ Nhỏ	8
3	Bãi Đất Đỏ, Bãi Cây Mến	6
4	Các khu vực còn lại	4
Vị trí	Khu vực xã Nam Du	
1	Dự kiến điều chỉnh bổ sung sau	x
2	Dự kiến điều chỉnh bổ sung sau	x
3	Hòn Ngang - Hòn Mấu	8
4	Các khu vực còn lại	4

Bảng 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn

đvt: 1000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG – KHU VỰC	Theo	Đề nghị

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

		QĐ 44 VT1	điều chỉnh VT1
I	Khu vực xã Lại Sơn		
1	Trung tâm xã (từ cầu ông Cui đến cầu Sáu Ẩn)	700	
2	Từ cầu Sáu Ẩn đến giáp Đồn Biên phòng 746	500	
3	Từ cầu ông Cui đến hết Bãi Nhà A	550	
4	Từ Đồn Biên phòng 746 đến giáp khu vực Bãi Thiên Tuế	150	
5	Khu vực Bãi Giếng - Bãi Thiên Tuế	550	
6	Khu vực Bãi Bấc - Bãi Bộ	130	
II	Khu vực xã An Sơn		
1	Khu vực chợ (từ cổng cảng cá đến hẻm nhà ông Tám Nghĩa xuống đến nhà bà Nguyễn Thị Lài)	420	
2	Khu vực trung tâm xã (từ hẻm nhà ông Tám Nghĩa đến nhà bà Huỳnh Thảo Sương)	400	
3	Từ nhà bà Huỳnh Thảo Sương đến tổng đài bưu điện xã	110	
4	Bãi Tuồng - Bãi Giếng đến hết Bãi Cỏ Lớn (từ nhà bà Nguyễn Thị Lài đến nhà ông Lưu Kỳ Vịnh)	250	
5	Từ nhà ông Lưu Kỳ Vịnh đến cuối Bãi Cỏ Nhỏ	200	
6	Khu vực Bãi Ngự	170	
7	Khu vực Bãi Đất Đỏ	80	
III	Khu vực xã Nam Du		
1	Khu vực trung tâm chợ Hòn Ngang (phía Tây: bưu điện xã - trụ sở ấp An Phú, phía Đông: nhà ông Dấn - nhà ông Tám Khương)	650	
2	Từ trụ sở ấp An Phú đến hết khu vực Miếu Bà	280	
3	Từ nhà ông Tám Khương đến nhà ông Huỳnh Minh Bửu	550	
4	Từ nhà ông Huỳnh Minh Bửu qua phân trạm y tế đến nhà ông Năm Ù	400	
5	Từ bưu điện xã đến Trường học PTCS An Hòa	500	
6	Từ Trường học PTCS An Hòa qua Bãi Cá Phân đến Giếng Chùa	300	
7	Từ nhà ông Vũ Duy Dấn đến đồi Gió Hú	400	
8	Khu vực Hòn Mấu	150	
9	Khu vực Hòn Dầu	30	

Bảng 3. Giá đất ở đô thị.

đvt: 1000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG – KHU VỰC	Theo QĐ 44 VT1	Đề nghị điều chỉnh VT1

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

	Khu vực xã Hòn Tre		
1	Từ nhà khách Huyện ủy đến Trường tiểu học Hòn Tre	800	900
2	Từ Trường tiểu học Hòn Tre đến TT Y tế	650	700
3	Từ nhà khách Huyện ủy đến đầu mũi hết khu dân cư ấp I (hết nhà bà Tư Chấm)	360	550
4	Từ Huyện đoàn đến ngã ba Bãi Chén - Động Dừa	400	500
5	Từ TT Y tế đến cuối ấp II (hết nhà ông Ký Tư)	380	450
6	Từ ngã ba Bãi Chén đi đến Bãi Chén - Động Dừa	200	350
7	Từ cuối ấp II (giáp nhà ông Ký Tư) đến hết khu dân cư ấp III (hết nhà ông Hai Khoái)	180	320
8	Từ hết khu dân cư ấp I (giáp nhà bà Tư Chấm) đến giáp khu vực Động Dừa (giáp nhà ông Phan Văn Cựu)		300
9	Từ hết khu vực dân cư ấp III (giáp nhà ông Hai Khoái) đến giáp khu du lịch sinh thái Bãi Chén		200

Phụ lục 13

GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN PHÚ QUỐC

I. ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm; đất nuôi trồng thủy sản và đất rừng sản xuất:

- Giá theo Quyết định 44:

1. Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm; đất nuôi trồng thủy sản và đất rừng sản xuất:

- Trong thị trấn Dương Đông, An Thới đất vị trí 4: giá được tính là 50.000đ/m^2. Đất nông nghiệp cặp lộ vào sâu 80 mét giá đất được tính là 60.000đ/m^2.

- Ngoài thị trấn đất vị trí 4: giá được tính là 30.000đ/m^2. Đất nông nghiệp cặp lộ vào sâu 80 mét giá đất được tính là 36.000đ/m^2.

- Xã đảo Hòn Thơm vị trí 4 giá được tính là 20.000đ/m^2. Đất nông nghiệp cặp lộ vào sâu 80 mét giá đất được tính là 25.000đ/m^2.

- Xã đảo Thổ Châu vị trí 4 giá được tính là 15.000đ/m^2. Đất nông nghiệp cặp lộ vào sâu 80 mét giá đất được tính là 18.000 đ/m^2.

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

2. Giá các loại đất trên được xác định theo vị trí đất tính thuế nông nghiệp của huyện. Tùy theo vị trí thuận lợi và không thuận lợi trong sản xuất được điều chỉnh tăng hoặc giảm 20% cho từng vị trí đất.

- Giá đề nghị:

a. Khu vực dọc theo bãi biển: tính từ hành lang bãi biển vào sâu 200 mét, giá được tính là: 100.000đ/m^2; từ mét thứ 201 trở đi, tùy theo từng khu vực giá được tính theo giá tại các khu vực quy định tại mục b, c của khoản 1, phần I phụ lục này.

b. Khu vực trong thị trấn Dương Đông, An Thới:

- Giá đất vị trí 1: tính từ lộ giới vào 80 mét được tính là 85.000đ/m^2;

- Giá đất vị trí 2: tính từ mét thứ 81 trở đi được tính là 70.000đ/m^2.

c. Khu vực ngoài thị trấn Dương Đông, An Thới:

- Giá đất vị trí 1: tính từ lộ giới vào 80 mét được tính là 70.000đ/m^2;

- Giá đất vị trí 2: tính từ mét thứ 81 trở đi được tính là 56.000đ/m^2.

d. Khu vực xã đảo Hòn Thơm:

- Giá đất vị trí 1: tính từ lộ giới vào 80 mét được tính là 45.000đ/m^2;

- Giá đất vị trí 2: tính từ mét thứ 81 trở đi được tính là 36.000đ/m^2.

e. Khu vực xã đảo Thổ Châu:

- Giá đất vị trí 1: tính từ lộ giới vào 80 mét được tính là 35.000đ/m^2;

- Giá đất vị trí 2: tính từ mét thứ 81 trở đi được tính là 28.000đ/m^2.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

a. Áp dụng chung: hạn mức giao đất ở và hạn mức công nhận đất ở được quy định tại Quyết định số 39/QĐ-UBND, ngày 10/11/2006 của UBND tỉnh và được tính cho 3 khu vực và 2 vị trí như sau:

- Giá theo Quyết định 44:

đvt:đồng/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	200.000	150.000	100.000
2	100.000	75.000	50.000

* Các xã đảo (Hòn Thơm, Thổ Châu) được tính theo giá đất của khu vực 3.

- Giá dự kiến điều chỉnh:

đvt:đồng/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	210.000	160.000	120.000
2	160.000	120.000	90.000

- Các xã đảo: Hòn Thơm, Thổ Châu và các đảo nhỏ được tính theo giá đất của khu vực 3.

b. Giá đất ở trên các trục đường:

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

đvt: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá theo 44 VT1	Giá đề nghị VT1
1	Từ chùa Ông - cầu Cửa Cạn	200	350
	Từ ranh TT. Dương Đông - cầu Cửa Lắp	1.000	1.750
	Từ cầu Cửa Lắp - ruộng muối (ranh 2 xã)	700	1.000
	Ruộng muối (ranh 2 xã) – giáp Tỉnh lộ 46	500	850
	Từ ngã 3 cầu Bến Tràm 1 – UBND xã Cửa Dương	200	400
	Từ UBND xã Cửa Dương - cầu Bà Cải	200	350
	Từ ranh thị trấn Dương Đông – ngã 3 số 10 Hàm Ninh	200	400
	Ngã 3 số 10 Hàm Ninh - cảng cá xã Hàm Ninh	300	500
	Từ đường 46 – Bãi Vòng (đường nhựa)	200	350
	Từ ngã 3 số 10 - cầu Sấu	200	350
	Đất ở trung tâm hành chính xã (trừ Hàm Ninh, Gành Dầu)	200	350
	Đất ở trung tâm hành chính xã Hàm Ninh, Gành Dầu	300	500
	Cầu Dinh Bà – ngã 5 Bãi Vòng xã Hàm Ninh	300	500
	Ngã 5 Bãi Vòng - cầu cảng Bãi Vòng		600
	Ngã 5 bãi Vòng - Suối Tiên Bãi Vòng	300	500
	Từ Ngã 5 Bãi Vòng - Rạch Cá	500	350
	Từ Đỉnh dốc Cô Sáu - Cầu Sấu	300	850
	Từ Cổng chào (dốc Cô Sáu) – ngã tư Quốc tế (đường đất đỏ)	600	500
	Tỉnh lộ 46 – Bãi Sao	300	1.000
	Từ tỉnh lộ 47 – ngã 3 Suối Mây (An Thới ngoài)	200	500
	Từ Dương đông – Dinh Bà Ông Lang	200	400
	Từ Tỉnh lộ 46 – qua cầu Ông Hai An Thới ngoài	350	350

III. GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC BÃI BIỂN: giữ nguyên theo QĐ 44.

Ranh giới quy hoạch hành lang bãi biển tính từ mép nước trở lên (tính theo mức thủy triều lên bình thường) thuộc hành lang bãi được quy định như sau:

- Bãi Thơm, Bãi Trường, Bãi Dài, Bãi Vũng Bầu, Bãi Ông Lang, Bãi Đất Đỏ: 60 mét.

- Bãi Sao, Bãi Đầm, Bãi Vòng, Bãi Khem: 80 mét.

- Các Bãi còn lại: 50 mét.

Giá đất phi nông nghiệp tại các bãi biển trên được tính bằng giá đất ở liền kề.

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

IV. GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ:

Hạn mức giao đất ở và hạn mức công nhận đất ở được quy định tại Quyết định số 39/QĐ-UBND, ngày 10/11/2006 của UBND tỉnh và phân làm 4 vị trí như sau:

1. Giá đất ở tại thị trấn Dương Đông:

đvt: 1.000đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá theo 44 VT1	Giá đề nghị VT1
1	Đường Bạch Đằng	1.200	4.300
2	Đường Nguyễn Trung Trực		
	- Từ Bạch Đằng - cầu Nguyễn Trung Trực	1.200	4.300
	- Từ cầu N.T.Trực - Mạc Cửu (ngã 3 sân bay)	1.400	5.000
	- Từ cầu Mạc Cửu (ngã 3 sân bay) – ngã 4 Hùng Vương	1.400	5.000
	- Từ Ngã 4 Hùng Vương - Nguyễn Chí Thanh	1.200	4.300
	- Từ Nguyễn Chí Thanh – ngã 3 cầu Bến Tràm 1	1.000	3.600
3	Đường Nguyễn Chí Thanh	800	2.800
4	Đường 30/4		
	- Từ Bạch Đằng – Hùng Vương	1.200	4.300
	Từ Hùng Vương - hậu cần Huyện đội	600	2.200
5	Đường Ngô Quyền		
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Gẫy	1.400	5.000
	- Từ cầu N.T.Trực - Cầu lớn Somaco	1.200	4.300
6	Đường Trần Phú		
	- Từ Cầu Gẫy – Văn phòng Khu phố III	1.000	3.600
	-Từ Văn phòng Khu phố III – Mũi Gành Gió	800	2.800
7	Đường Lý Thường Kiệt	800	2.800
8	Đường Hùng Vương		
	- Từ 30/4 – Lý Thường Kiệt	1.200	4.300
	-Từ Lý Thường Kiệt – vách Sân bay	800	2.800
9	Đường Nguyễn Huệ	1.000	3.600
10	Đường Trần Hưng Đạo (từ Ngã 5 – ranh xã Dương Tơ)	1.400	5.000
11	Đường Lý Tự Trọng	1.000	3.600
12	Đường Nguyễn Trãi	1.200	4.300
13	Đường Nguyễn An Ninh	1.000	3.600
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu	1.000	3.600
15	Đường Nguyễn Du	1.200	4.300
16	Đường Lê Lợi	1.300	4.600
17	Đường Võ Thị Sáu	1.400	5.000

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

18	Đường Mai Thị Hồng Hạnh	1.200	4.300
19	Đường Mạc Cửu	1.000	3.600
20	Đường Nguyễn Văn Trỗi	800	2.800
21	Đường Nguyễn Thái Bình	800	2.800
22	Đường Phan Đình Phùng	800	2.800
23	Đường Cách Mạng Tháng Tám	800	2.800
24	Đường Trần Bình Trọng	800	2.800
25	Đường Đoàn Thị Điểm	800	2.800
26	Đường Nam Sân Bay	800	2.800
27	Đường Chính Sách cũ	800	2.800
28	Đường Lê Thị Hồng Gấm	800	2.800
29	Đường Nam sân bay I(sau Triệu Phong)	800	2.800
30	Đường Nam sân bay II (nhà bác sỹ Tấn)	800	2.800
31	Đường Lê Hồng Phong	800	2.800
32	Từ Hãng Samaco - Nguyễn Huệ	800	2.800
33	Từ Nguyễn Thái Bình - bờ sông Dương Đông	800	2.800
34	Đường quanh sân vận động (từ Nguyễn Trung Trực – Nguyễn Huệ)	800	2.800
35	Đường trong khu tái định cư khu phố 5	500	1.800
36	Từ nghĩa trang – chùa Ông (Gành Gió)	400	1.400
37	Từ quán Anh Thư - Trần Bình Trọng	800	2.800
38	Đường Nguyễn Trung Trực – Đoàn Thị Điểm	600	2.200
39	Đường quy hoạch thuộc hẻm Lý Thường Kiệt	400	1.400
40	Đường hẻm khu vực Gầu Sối KP5 (bến Tràm đi vào)	300	1.000

2. Giá đất ở tại thị trấn An Thới:

đvt: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá theo 44 VT1	Giá đề nghị VT1
1	Đường Số 1		
	- Từ dốc Cô Sáu – ngã 3 Công Binh	800	2.800
	- Từ ngã 3 Công Binh – Xí nghiệp nước đá	1.000	3.000
	- Từ ngã 4 XN - cầu cảng An Thới	1.000	3.000
2	Đường Số 2		
	- Từ Xí nghiệp nước đá – Bãi Xếp Nhỏ	600	2.200
	Từ Xí nghiệp nước đá - Samaco	600	2.200
	- Từ Samaco - Trường tiểu học 3 An Thới (vòng Bãi Xếp)	600	2.200
3	Đường Số 3: từ ngã 4 cảng GT An Thới – Mũi Hanh	1.000	3.000
4	Đường Số 4: từ ngã 3 Công Binh - cổng vùng 5 Hải Quan	600	2.200

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

5	Từ Nhà thờ - cổng Lữ Đoàn 127	600	2.200
6	Đường trước Nhà thờ từ sau Đồn BP 750 - đường số 2	600	2.200
7	Đường XN đi Somaco đi vào (đường cụt sau nhà thờ)	500	1.800
8	Đường từ trước cửa chùa Sùng Đức – giáp đường Cảng An Thới đi Mũi Hanh	500	1.800
9	Trường tiểu học An Thới 3 – chùa Sùng Đức	600	2.200
10	Đường trước Đội thuế - khu gia đình C82	300	1.000

V. ĐẤT CHUYÊN DÙNG: (theo quy hoạch 1197) thực hiện theo Quyết định số 35/2007/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành giá đất chuyên dùng để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc để xác định giá sàn đấu giá khi giao đất trên địa bàn huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang./.

Phụ lục 14

GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN U MINH THƯỢNG

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp: đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản và đất rừng sản xuất.

Giá theo Quyết định 44: (Vĩnh Thuận).

đvt: đồng/m^2

Hạng	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản
1	18.000	x	x
2	14.000	x	x
3	11.000	10.000	9.000
4	9.500	9.000	9.000
5	8.000	8.000	9.000
6	7.500	x	9.000

Theo Quyết định 44: (An Biên)

đvt : đồng/m^2

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

Áp dụng cho xã	Hưng Yên, Tây Yên, Nam Yên, Nam Thái và Nam Thái A			Thị trấn Thứ 3, Đông Thái, Đông Yên và Tây Yên A	
Vị trí	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm
1	x	x	x	x	x
2	x	x	x	x	x
3	x	x	x	x	x
4	7.900	8.400	7.000	9.800	10.800
5	5.600	6.500	5.000	6.300	7.300
6	x	x	x	x	x

Giá theo QĐ 44: (An Minh)

đvt : đồng/m^2

Hạng	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất
1	18.500	19.500	x	x
2	14.000	15.000	x	x
3	12.500	13.500	x	x
4	10.500	11.500	10.000	5.000
5	8.500	9.500	8.000	
6	6.500	x	x	

Giá huyện đề nghị:

đvt: đồng/m^2

Vị trí	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm
1	x	x
2	x	x
3	11.000	12.000
4	7.000	8.000

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn:

a. Áp dụng chung:

đvt: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực		
	1	2	3
Giá huyện đề nghị:			
1	100.000	80.000	60.000
2	50.000	40.000	30.000
3	25.000	20.000	15.000

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

đvt: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá theo QĐ 44 VT1	Giá đề nghị VT1
I	Xã Thạnh Yên		
1	- Từ Công an huyện U Minh Thượng trở về kênh 4 thước - Từ cầu Vĩnh Thái đến giáp Vĩnh Thuận	400	500
2	Từ cầu ngã 3 chùa đến cầu Vườn Xoài Trung tâm xã Thạnh Yên	150	250
3	Từ ngã tư Công Sự vào 500m trở về xã Thạnh Yên		300
4	Từ ranh Công an huyện đến cầu Vĩnh Thái		600
II	Xã An Minh Bắc		
1	Vị trí trung tâm xã ra mỗi hướng 500m	200	250
2	Từ giáp 500m trung tâm xã An Minh Bắc - Thứ 11 (từ đê bao ngoài đến KT5)	200	
III	Xã Vĩnh Hòa		
1	Chợ Vĩnh Tiến xã Vĩnh Hòa, cầu Vĩnh Tiến (trên bờ)	800	
2	Từ trung tâm xã 500m về mỗi bên (phía bên lộ)		250
IV	Xã Hòa Chánh		
1	Chợ Nhà ngang Hòa Chánh		
	- Trên bờ	1.000	
	- Dưới sông	1.200	
V	Xã Minh Thuận		
1	Chợ xã Minh Thuận	1.000	
2	Trung tâm xã về mỗi bên 500m (trừ chợ Minh Thuận)		250

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn